

II. 절차 안내

II. HƯỚNG DẪN VỀ THỦ TỤC

1. 민사

1. DÂN SỰ

가. 재판

A. Xét xử

1) 개요

1) Tóm tắt

민사소송법 아래에서의 사건관리 및 심리구조의 개요를 설명하면 다음과 같습니다.

Công tác quản lý và cơ chế thẩm tra vụ án được quy định trong luật tố tụng dân sự có thể được tóm tắt như sau:

우선 소장이 접수되면 간단한 심사를 하여 특별한 형식적 하자가 없는 한 그 부분을 즉시 상대방에게 송달하면서 30 일 이내에 답변서를 제출하도록 최고합니다. 그런데 소장부분이 피고에게 송달되지 않으면 원고에 대하여 주소보정명령을 하고 결국 공시송달로 처리될 사건은 공시송달 신청, 공시송달의 실행 및 관련 증거신청을 기일 전에 모두 마치도록 한 다음 곧바로 제 1 회 변론기일을 지정하여 변론종결이 되도록 운영합니다.

Đầu tiên, nếu nhận được đơn khởi kiện, tòa án sẽ xem xét đơn và nếu không có sai sót gì đặc biệt về mặt hình thức, tòa án sẽ ngay lập tức tổng đạt bản sao của đơn khởi kiện cho bị đơn và yêu cầu bị đơn nộp văn bản trả lời trong vòng 30 ngày. Tuy nhiên, nếu không thực hiện được việc tổng đạt bản sao của đơn khởi kiện cho bị đơn, tòa án sẽ ban hành án lệnh sửa đổi địa chỉ đối với nguyên đơn. Cuối cùng, trước ngày xử án, phải hoàn thành các thủ tục như đăng ký niêm yết công khai và thực hiện việc niêm yết công khai đối với các vụ án cần niêm yết công khai, đăng ký chứng cứ..., sau đó tòa án sẽ ấn định ngày bào chữa đầu tiên để kết thúc việc bào chữa.

피고에게 소장이 송달된 경우에는, 답변서 제출기한이 만료된 직후 재판장이 사건기록을 검토하여 처리방향을 결정하게 되는데 그 때까지 답변서가 제출되었는지 여부에 따라 절차진행은 전혀 다른 궤도를 따라가게 됩니다.

Nếu đơn khởi kiện được tổng đạt cho bị đơn, sau khi hết hạn nộp văn bản trả lời, chánh án sẽ xem xét hồ sơ vụ án và quyết định phương hướng xử lý, khi đó tùy theo việc văn bản trả lời đã được nộp hay chưa được nộp mà thủ tục tiến hành sẽ được thực hiện theo thủ tục hoàn toàn khác nhau.

먼저 기한 내에 답변서가 제출되지 않았거나 자백 취지의 답변서가 제출된 경우에는 일단 무변론판결 대상 사건으로 분류됩니다.

Đầu tiên, nếu bị đơn không nộp văn bản trả lời đúng thời hạn hoặc nộp văn bản trả lời với nội dung tự thú nhận tội thì vụ án đó sẽ được xếp vào đối tượng vụ án được phán quyết mà không cần thông qua bào chữa.

다음, 피고가 기한 내에 부인하는 취지의 답변서를 제출하여 원고청구를 다투는 경우에는, 재판장은 바로 기록을 검토하고 사건을 분류하여 심리방향을 결정합니다.

Sau đó, trong thời hạn quy định, nếu bị đơn nộp văn bản trả lời với mục đích phủ nhận đơn khởi kiện và phản đối yêu cầu của nguyên đơn thì chánh án xem xét ngay hồ sơ và phân loại vụ án để quyết định hướng thẩm tra.

원칙적으로 재판장은 가능한 최단기간 안의 날로 제 1 회 변론기일을 지정하여 양쪽 당사자가 법관을 조기에 대면할 수 있도록 합니다. 제 1 회 변론기일은 쌍방 당사자 본인이 법관 면전에서 사건의 쟁점을 확인하고 상호 반박하는 기회를 가짐으로써 구술주의의 정신을 구현하는 절차입니다. 이를 통하여 양쪽 당사자 본인의 주장과 호소를 할 만큼 하게하고, 재판부도 공개된

법정에서의 구술심리 과정을 통하여 투명하게 심증을 형성함으로써, 재판에 대한 신뢰와 만족도를 높이는 방향으로 운영하고자 하는 것입니다. 이처럼 제 1 회 변론기일을 통하여 양쪽 당사자가 서로 다투는 점이 무엇인지 미리 분명하게 밝혀지면, 그 이후의 증거신청과 조사는 그와 같이 확인된 쟁점에 한정하여 집중적으로 이루어질 수 있게 됩니다.

Theo nguyên tắc, chánh án quyết định ngày bào chữa đầu tiên trong thời gian ngắn nhất có thể để các đương sự có thể gặp quan tòa sớm. Ngày bào chữa đầu tiên là một cơ hội để hai đương sự xác định quan điểm tranh chấp của vụ án và phản bác ý kiến của nhau trước mặt quan tòa, do đó đây là một thủ tục thể hiện tinh thần chủ nghĩa trình bày trực tiếp. Đây là thủ tục được thực hiện nhằm nâng cao độ tin cậy và sự thỏa mãn đối với việc xét xử vì thủ tục này tạo điều kiện cho các đương sự được thể hiện đầy đủ quan điểm và lời kêu gọi của mình và hội đồng xét xử cũng xét xử được minh bạch thông qua quá trình xét hỏi trực tiếp công khai tại tòa. Thông qua ngày bào chữa đầu tiên như vậy, nếu các đương sự trước đó đã thể hiện rõ điểm tranh chấp là gì thì việc đăng kí và xem xét chứng cứ sẽ được thực hiện tập trung tại điểm tranh chấp đó.

한편 재판장은 사건분류의 단계 또는 제 1 회 변론기일 이후의 단계에서, 당해 사건을 준비절차에 회부할 수 있습니다. 이는 양쪽 당사자의 주장내용이나 증거관계가 매우 복잡하여, 별도의 준비절차를 통하여 주장과 증거를 정리하고 앞으로의 심리계획을 수립하는 것이 필요하다고 판단하는 경우에 이루어집니다. 준비절차는 양쪽 당사자가 서로 준비서면을 주고받거나(서면에 의한 준비절차), 법원에서 만나 주장과 증거를 정리하는 방법(준비기일에 의한 준비절차)으로 진행됩니다.

Ngoài ra, trong quá trình phân loại vụ án hoặc sau ngày bào chữa đầu tiên, chủ tọa phiên tòa có thể yêu cầu tiếp tục thủ tục chuẩn bị cho vụ án. Việc này được thực hiện trong các trường hợp được nhận định rằng nội dung quan điểm của các đương sự hoặc quan hệ chứng cứ quá phức tạp, do đó phải sắp xếp lại quan điểm và chứng cứ thông qua thủ tục chuẩn bị riêng và cần phải lập kế hoạch thẩm tra trong tương lai. Thủ tục chuẩn bị được thực hiện bằng việc các đương sự gửi cho nhau những tài liệu, giấy tờ chuẩn bị (thủ tục chuẩn bị căn cứ vào tài liệu, giấy tờ) hoặc đến gặp nhau tại tòa để sắp xếp lại quan điểm và chứng cứ (thủ tục chuẩn bị căn cứ vào kỳ hạn chuẩn bị).

앞서 본 변론기일 등의 절차가 진행되는 과정에서 쌍방 당사자는 준비서면에 의한 주장의 제출과 더불어 그 주장을 뒷받침하는 증거신청 및 증거의 현출을 모두 마쳐야 합니다. 따라서 관련 서증은 원칙적으로 준비서면에 첨부하여 제출하여야 하고, 문서송부촉탁, 사실조회, 검증·감정신청과 그 촉탁은 물론 증인신청까지도 모두 이 단계에서 마치는 것을 원칙으로 합니다.

Trong quá trình thực hiện các thủ tục như ngày xét xử được đề cập ở trên, các đương sự phải hoàn thành tất cả các công việc như nộp văn bản trình bày ý kiến, đăng kí chứng cứ và cung cấp chứng cứ để chứng minh cho quan điểm của mình. Do đó, về nguyên tắc, các chứng cứ liên quan phải được nộp kèm theo những giấy tờ, tài liệu và tất cả các công việc như đề nghị chuyển giao tài liệu, kiểm tra tình tiết vụ án, đăng kí và ủy thác việc kiểm chứng và giám định, đăng kí nhân chứng... phải hoàn tất trong giai đoạn này.

증거조사기일에는 원칙적으로 사건에 관련된 쌍방의 증인 및 당사자신문 대상자 전원을 한꺼번에 집중적으로 신문하고, 신문을 마친 사건은 그로부터 단기간 내에 판결을 선고하는 구조로 운영합니다.

Về nguyên tắc, trong ngày xem xét chứng cứ sẽ tập trung tiến hành thẩm vấn tất cả các đối tượng như các nhân chứng liên quan đến vụ án và các đương sự, những vụ án kết thúc sau khi thẩm vấn sẽ được tuyên bố bản án trong thời gian ngắn sau đó.

그리고 당사자 쌍방이 다투는 사건에 대해서는 위와 같은 절차진행의 과정 중 어느 단계에서든 화해권고결정이나 조정제도를 활용하여 분쟁의 화해적 해결을 시도하는 것을 지향합니다

Ngoài ra, đối với vụ án mà các đương sự tranh chấp, trong bất kì giai đoạn nào của quá trình xử lý trên, tòa án cũng đều khuyến khích các bên giải quyết tranh chấp theo hướng hòa giải với nhau bằng việc sử dụng quyết định khuyến khích hòa giải hoặc chế độ hòa giải.

2) 송달

2) Tổng đạt

송달을 실시한 결과 수취인부재, 폐문부재, 수취인불명, 주소불명, 이사불명 등의 사유로 송달불능이 된 경우에는 송달불능의 사유에 따라 재송달, 공시송달 등 적절한 방법을 택하여 송달을 실시하여야 할 것인바, 그 송달방법에는 다음과 같은 절차가 있습니다.

Khi việc tổng đạt không thực hiện được do người nhận vắng mặt, đóng cửa vắng mặt, người nhận không rõ ràng, địa chỉ không rõ ràng, chuyển đi nơi khác và không biết địa chỉ... thì tùy theo từng nguyên nhân mà có thể chọn các phương pháp như tổng đạt lại hoặc niêm yết công khai... để thực hiện việc tổng đạt, thủ tục để thực hiện các phương pháp tổng đạt đó như sau:

▶ 송달불능인 경우

▶ Khi việc tổng đạt không thực hiện được

수취인 부재 또는 폐문부재 Người nhận vắng mặt hoặc đóng cửa vắng mặt	송달받을 자가 군입대, 교도소수감 등의 사유로 현재 부재중인 경우에는 군부대의 소속 및 구치소 또는 교도소명을 기재하여 주소보정을 하면 법원에서는 그 장소로 다시 재송달을 실시하며, 장기여행이나 직장생활 등으로 폐문부재인 경우에는 재송달 신청을 하거나 집행관으로 하여금 송달 할 수 있도록 하는 특별송달신청을 하여 휴일이나 야간에도 송달을 할 수 있습니다. Trong trường hợp người nhận vắng mặt do các nguyên nhân như đi bộ đội hoặc bị giam trong tù thì sửa đổi địa chỉ của người đó bằng cách ghi rõ người đó thuộc đơn vị nào và tên trại giam hoặc nhà tù sau đó tòa án sẽ tổng đạt lại đến địa chỉ đó. Trong trường hợp đóng cửa vắng mặt như đi du lịch dài ngày hoặc đi làm thì xin đăng kí tổng đạt lại hoặc đăng kí tổng đạt đặc biệt để nhân viên thi hành án thực hiện việc tổng đạt vào các ngày nghỉ hoặc vào ban đêm.
주소불명 또는 이사불명 Địa chỉ không rõ ràng, chuyển đi nơi khác và không biết địa chỉ	번지를 기재하지 않았거나, 같은 번지에 호수가 많아서 주소를 찾을 수 없는 경우 및 이사를 한 경우에는 새 주소를 정확하게 파악하여

	<p>주소보정을 신청하고, 당사자의 주소, 거소 기타 송달할 주소를 알 수 없는 경우에는 소명자료를 갖추어 공시송달신청을 할 수 있습니다.</p> <p>Trong trường hợp không ghi rõ số nhà hoặc không thể tìm được do có nhiều hộ cùng chung một số nhà và trong trường hợp chuyển nhà đi nơi khác thì tìm ra địa chỉ mới và xin đăng kí sửa đổi địa chỉ. Trong trường hợp không biết địa chỉ, nơi cư trú hoặc địa chỉ có thể tổng đạt thì có thể chuẩn bị giấy tờ, tài liệu chứng minh để xin đăng kí niêm yết công khai.</p>
<p>수취인불명 Người nhận không rõ ràng</p>	<p>수취인의 주소나 성명의 표기가 정확하지 않아 송달이 불능된 때에는 정확한 주소 및 성명을 적은 보정서를 제출해야 합니다.</p> <p>Trong trường hợp không thực hiện được việc tổng đạt do không ghi rõ địa chỉ hoặc tên người nhận thì phải nộp đơn sửa đổi địa chỉ trong đó ghi chính xác địa chỉ và tên người nhận.</p>

▶ 공시송달 신청방법

▶ Cách đăng kí niêm yết công khai

일반적인 통상의 조사를 다하였으나 당사자의 주소, 거소, 영업소, 사무소와 근무장소 기타 법정의 송달장소 중 어느 한 곳도 알지 못한 경우에 송달받을 사람의 최후 주소지를 확인할 수 있는 자료(주민등록 등·초본)와 신청인이 송달받을 사람의 주거 발견에 상당한 노력을 한 사실 및 그림에도 불구하고 이를 찾아낼 수 없었던 사실에 관하여 신빙할 만한 소명자료(집행관에 의한 특별송달 결과 등)를 첨부하여 신청합니다.

Trong trường hợp đã điều tra bằng các cách thông thường và hợp lệ mà vẫn không biết được bất kì địa chỉ nào của đương sự trong số địa chỉ, nơi cư trú, nơi kinh doanh, văn phòng, nơi làm việc và các địa chỉ tổng đạt khác được quy định theo pháp luật... thì có thể xin đăng kí niêm yết công khai bằng cách gửi tài liệu chứng minh mà có thể xác nhận được địa chỉ cuối cùng của người được cấp, tổng đạt (bản sao/ bản trích lục giấy đăng kí cư trú) và giấy tờ, tài liệu chứng minh người xin đăng kí đã cố gắng để tìm ra địa chỉ của người cấp, tổng đạt nhưng không tìm thấy (kết quả tổng đạt đặc biệt của nhân viên thi hành án...).

3) 출석

3) Có mặt tại tòa

① 소송대리허가신청

① Xin ủy quyền tham gia tố tụng

소송상의 대리인에는 본인의 의사에 의하지 아니하고 대리인이 되는 법정대리인과 본인의 의사에 의하여 대리권을 수여한 임의대리인의 두 종류가 있습니다.

Người đại diện trong tố tụng có hai loại: loại thứ nhất là người đại diện theo pháp luật tức là người không phụ thuộc vào ý muốn của bản thân người được đại diện; loại thứ hai là người đại diện theo ủy quyền tức là người được trao quyền đại diện và phụ thuộc vào ý kiến bản thân người được đại diện.

▶ 법정대리인

▶ Người đại diện theo pháp luật

<p>대리인의 자격 Tur cách của người đại diện</p>	<p>소송의 당사자가 미성년자이거나 한정치산자, 금치산자인 경우 원고 또는 피고로서의 유효한 소송행위를 할 수 없습니다. 이럴 경우 법정대리인이 본인을 대리하여 유효한 소송행위를 할 수 있는바, 그 법정대리인은 다음과 같습니다.</p> <p>Trong trường hợp đương sự tố tụng là trẻ vị thành niên, người bị hạn chế năng lực dân sự hoặc người mất năng lực dân sự thì các hành vi tố tụng không được coi là có hiệu lực với tư cách là nguyên đơn hoặc bị đơn. Trong trường hợp đó, người đại diện theo pháp luật đại diện cho nguyên đơn hoặc bị đơn để thực hiện các hành vi tố tụng có hiệu lực, những người đại diện theo pháp luật bao gồm những người sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> . 미성년자 : 친권자, 친권자가 없는 경우 후견인 . Trẻ vị thành niên: người có quyền bảo lãnh cho trẻ vị thành niên, nếu không có người có quyền bảo lãnh thì là người giám hộ. . 한정치산자 . 금치산자 : 후견인 . Người bị hạn chế năng lực dân sự hoặc người mất năng lực dân sự: người giám hộ <p>법정대리인이 소송행위를 하려면 신분관계를 증명할 수 있는 서면 즉, 가족관계증명서 또는 주민등록등본을 제출하면 됩니다.</p> <p>Người đại diện theo pháp luật phải nộp các giấy tờ, tài liệu chứng minh được quan hệ là thân nhân với người được đại diện, tức là giấy chứng minh quan hệ gia đình hoặc bản sao giấy đăng kí cư trú nếu muốn thực hiện các hành vi tố tụng.</p>
<p>대리권의 범위 Phạm vi đại diện</p>	<p>법정대리인이 본인을 대리하여 소송행위를 할 수 있는 범위는 다음과 같습니다.</p> <p>Phạm vi các hành vi tố tụng mà người đại diện theo pháp luật có thể thực hiện để đại diện cho các đương sự bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> . 친권자 : 일체의 소송행위를 할 수 있습니다. . Người có quyền bảo lãnh cho trẻ vị thành niên: Có thể thực hiện tất cả các hành vi dân sự . 후견인 : 원칙적으로 친족회의 동의를 받아야 합니다. 다만 상대방의 제소 또는 상소에 관하여 수동적인 소송행위를 할 때에는 친족회의 동의가 필요없으나, 소의 취하(상소의 취하 포함), 화해, 청구의 포기, 인낙, 소송탈퇴의 행위를 할 때에는 친족회로부터 특별한 권한을 부여받아야 합니다. . Người giám hộ: về nguyên tắc thì phải có sự đồng ý của các thành viên trong cuộc họp gia đình. Tuy nhiên, khi thực hiện các hành vi tố tụng thụ động liên quan đến việc khởi kiện hoặc kháng cáo thì không cần phải họp gia đình và được sự đồng ý, còn khi thực hiện các hành vi như hủy kiện (bao gồm cả việc rút đơn kiện), hòa giải, hủy yêu cầu, chấp nhận yêu cầu, rút khỏi tố tụng... thì phải nhận được quyền hạn đặc biệt của các thành viên trong gia đình.

▶ 임의대리인

▶ Người đại diện theo ủy quyền

<p>대리인의 자격 Tư cách của người đại diện</p>	<p>소송대리인의 자격은 합의사건, 단독사건, 소액사건에 따라 차이가 있습니다. 어느 경우에도 공통적인 것은 소송능력이 있고 서면으로 소송대리권을 증명하여야 합니다. 구체적인 경우를 사건내용에 따라 구별하여 설명하겠습니다.</p> <p>Tùy theo tính chất vụ án là vụ kiện có giá trị tố tụng trên 100.000.000won, vụ kiện có giá trị tố tụng dưới 100.000.000won hay vụ kiện nhỏ mà tư cách của người đại diện tham gia tố tụng sẽ khác nhau. Tuy nhiên trong bất kì trường hợp nào thì người đại diện cũng phải có năng lực tố tụng và phải chứng minh quyền được đại diện tham gia tố tụng bằng văn bản. Các trường hợp cụ thể sẽ được phân loại và trình bày tùy theo nội dung của vụ án.</p>
<p>대리권의 범위 Phạm vi đại diện</p>	<p>소송대리인이 어느 범위까지 본인을 대리하여 소송행위를 할 수 있는가가 대리권의 범위에 관한 문제입니다.</p> <p>Người đại diện tố tụng có thể đại diện cho đương sự để thực hiện những hành vi ở phạm vi nào là một vấn đề liên quan đến phạm vi quyền đại diện.</p> <ul style="list-style-type: none"> · 원칙 : 일체의 소송행위를 할 수 있습니다. · Nguyên tắc: có thể thực hiện mọi hành vi tố tụng · 예외 : 반소의 제기, 소 취하, 화해, 청구의 포기, 인낙, 소송 탈퇴, 상소의 제기 또는 취하, 복대리인 선임의 경우에는 본인으로부터 특별한 권한을 부여받아야 합니다. · Ngoại lệ: khi phản tố, hủy kiện, hòa giải, hủy yêu cầu, chấp nhận, rút khỏi tố tụng, kháng cáo hoặc hủy kháng cáo, chọn người đại diện của người đại diện thì phải nhận được ủy quyền đặc biệt của người được đại diện
<p>합의부에서 심판하는 사건 Vụ án được xét xử bởi hội đồng thẩm phán</p>	<p>소송물가액이 1 억원을 초과하는 사건을 말합니다.</p> <p>변호사, 지배인, 국가소송수행자 이외에는 소송대리를 할 수 없습니다.</p> <p>Là chỉ các vụ án có số tiền tố tụng từ 100.000.000won trở lên.</p> <p>Người đại diện tố tụng chỉ có thể là luật sư, người quản lý và người thi hành tố tụng quốc gia</p>
<p>단독판사가 심판하는 사건 Vụ án được xét xử bởi một thẩm phán</p>	<p>단독판사가 심리·재판하는 사건에서는 변호사가 아닌 사람도 법원의 허가를 받아 소송대리인이 될 수 있습니다. 소송대리인의 자격요건을 당사자와 밀접한 생활관계에 있다고 인정할 수 있는 일정한 범위내의 친족이나, 당사자에게 고용되어 해당사건에 관한 통상 사무를 처리해온 사람으로 제한하고, 법원의 허가를 받을 수 있는 사람은 다음 각 호 가운데 어느 하나에 해당하여야 합니다.</p> <p>Đối với các vụ án được thẩm tra, xét xử bởi một thẩm phán thì những người không phải là luật sư cũng có thể xin phép tòa án để trở thành người đại diện tham gia tố tụng. Điều kiện tư cách của người đại diện tham gia tố tụng được hạn chế, gồm người thân trong một phạm vi nhất định được công nhận là có mối quan hệ mật thiết với đương sự hoặc là người được đương sự thuê và đã xử lý những công việc thông thường liên quan đến vụ án đó. Những người được tòa án cho phép gồm những người thuộc một trong các đối tượng sau đây.</p>

	<p>1. 당사자의 배우자 또는 4촌 안의 친족으로 당사자와의 생활관계에 비추어 상당하다고 인정되는 경우</p> <p>1. Là người được công nhận là có mối quan hệ tương đối thân thiết trong cuộc sống của đương sự như: người phối ngẫu hoặc thân tộc trong vòng 4 đời trở lại của đương sự</p> <p>2. 당사자와 고용, 그 밖에 이에 준하는 계약관계를 맺고 그 사건에 관한 통상 사무를 처리·보조하는 사람으로서 그 사람이 담당하는 사무와 사건의 내용 등에 비추어 상당하다고 인정되는 경우</p> <p>2. Là người có mối quan hệ hợp đồng với đương sự hoặc tương đương và được công nhận là có mối liên hệ chặt chẽ với công việc sẽ phụ trách và nội dung vụ án với tư cách là người xử lý, hỗ trợ những công việc thông thường liên quan đến vụ án đó</p> <ul style="list-style-type: none"> · 법원으로부터 소송대리허가를 얻으려면 소송을 위임한다는 위임장과 소송대리허가신청서를 미리 제출하여야 하며, 법원으로부터 허가를 받지 못하면 불출석의 불이익을 받을 수 있습니다. · Nếu muốn xin ủy quyền tố tụng thì phải nộp trước cho tòa án giấy ủy quyền và đơn xin ủy quyền tham gia tố tụng, nếu không nhận được giấy phép của tòa án thì có thể sẽ bị gặp những bất lợi như bị xử vắng mặt...
<p>소액사건의 소송대리 Đại diện tố tụng trong các vụ kiện nhỏ</p>	<p>소송물가액이 2,000 만원을 초과하지 아니하는 금전 기타 대체물이나 유가증권의 일정한 수량의 지급을 목적으로 하는 제 1 심 민사사건을 말합니다.</p> <p>Là chỉ các vụ án dân sự sơ thẩm với với mục đích đòi được trả số tiền tố tụng không vượt quá 20.000.000won tiền mặt hoặc các vật tương đương tiền hoặc một số lượng giấy tờ có giá nhất định.</p> <ul style="list-style-type: none"> · 소액사건에 있어서 당사자의 배우자, 직계혈족, 형제자매는 법원의 허가없이도 소송대리인이 될 수 있습니다. 이 경우 친족관계를 증명할 수 있는 가족관계증명서, 또는 주민등록등본 및 수권관계를 증명할 수 있는 위임장을 제출하여야 합니다. · Trong các vụ kiện nhỏ thì người phối ngẫu, huyết tộc trực hệ, anh chị em có thể trở thành người đại diện tham gia tố tụng mà không cần phải có sự cho phép của tòa án. Trong các trường hợp đó, phải nộp cho tòa án giấy chứng nhận quan hệ gia đình để chứng minh quan hệ thân tộc hoặc bản sao giấy đăng kí cư trú và giấy ủy quyền để chứng minh quan hệ ủy quyền với đương sự. · 위의 경우 외에 친족, 고용 등 특별한 관계가 있는 경우에는 법원의 허가를 얻어 소송대리인이 될 수 있습니다. · Ngoài các trường hợp trên, nếu có mối quan hệ đặc biệt như thân tộc hoặc được thuê đại diện...thì có thể xin phép tòa án để trở thành người đại diện tham gia tố tụng.

② 재판기일의 변경

② Thay đổi ngày xét xử

<p>최초기일의 경우 Trong trường hợp là phiên tòa thứ nhất</p>	<p>제 1 차 변론기일의 변경은 양 당사자의 합의만 있으면 당연히 기일변경이 허용됩니다. 이 경우 합의서나 상대방의 동의서를 첨부하여 기일변경신청서를 해당법원에 직접 또는 우편으로 기일 전에 제출하여야 합니다.</p> <p>Ngày bào chữa đầu tiên được cho phép thay đổi một cách đương nhiên nếu có sự thỏa thuận giữa các đương sự. Khi đó, đương sự phải nộp đơn xin thay đổi ngày xét xử cùng với bản thỏa thuận hoặc giấy đồng ý của đương sự còn lại bằng cách đến trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện cho tòa án trước ngày xét xử.</p>
<p>제 2 차 이후의 기일의 경우 Trong trường hợp là phiên tòa thứ 2 trở đi</p>	<p>제 2 차 이후 기일의 변경은 현저한 사유 (예 : 자기 가족의 혼례 . 장례에 참석하는 경우, 당해 기일의 통지를 받기 전에 다른 법원으로부터 통지를 받은 경우 등)가 있는 때에 한하여 법원의 허가를 받아야만 변경 될 수 있습니다. 이 경우 현저한 사유를 소명할 수 있는 자료를 첨부하여 법원에 기일변경신청서를 제출하여야 합니다.</p> <p>Ngày xét xử thứ 2 trở đi thì chỉ được thay đổi ngày xét xử khi có lý do chính đáng (VD: khi phải tham gia hôn lễ hoặc tang lễ của người thân trong gia đình, khi nhận được giấy triệu tập của tòa án khác trước khi nhận được giấy triệu tập về phiên tòa đó...) và phải được sự cho phép của tòa án. Khi đó, đương sự phải nộp cho tòa án đơn xin thay đổi ngày xét xử cùng với các tài liệu, giấy tờ chứng minh cho lý do đó.</p>

③ 재판기일의 불출석

③ Vắng mặt trong ngày xét xử

▶ 원고의 불출석

▶ Nguyên đơn vắng mặt

변론기일에 원고는 불출석하고 피고만 출석한 경우에는 피고의 진술태도 여하에 따라 효과에 차이가 있습니다.

Trong trường hợp nguyên đơn vắng mặt và chỉ có bị đơn có mặt tại tòa trong ngày xét xử thì tùy theo nội dung trình bày của bị đơn như thế nào mà hiệu quả sẽ có sự khác nhau.

먼저 피고가 아무런 진술도 하지 않으면 재판장은 다음기일을 정하여 새로 지정된 기일에도 원·피고 쌍방이 불출석 하거나, 피고만이 출석하여 그때도 아무런 진술을 하지 않을 때에는 법원은 아무런 기일을 정하지 않고 두었다가 1 개월 이내에 원고로부터 기일지정신청이 없으면 소가 취하된 것으로 처리합니다.

Đầu tiên, nếu bị đơn không trình bày gì thì chủ tọa phiên tòa sẽ quyết định thời gian mở phiên tòa kế tiếp và trong phiên tòa kế tiếp đó mà nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt hoặc chỉ có bị đơn có mặt mà không trình bày nội dung gì thì tòa án sẽ không quyết định thời gian mở phiên tòa nào nữa và trong vòng 1 tháng sau đó nếu không nhận được đơn xin ấn định ngày xét xử của nguyên đơn thì tòa án sẽ coi là đã bị rút kiện .

한편 원고가 불출석 하더라도 피고가 원고청구에 대하여 진술한 경우에는 원고의 소장진술을 간주하여 재판을 진행 할 수 있습니다.

Mặt khác, nếu nguyên đơn vắng mặt nhưng bị đơn trình bày ý kiến về yêu cầu của nguyên đơn thì có thể coi là có sự trình bày của nguyên đơn bằng đơn khởi kiện để tiếp tục tiến hành xét xử.

▶ 피고의 불출석

▶ Bị đơn vắng mặt

변론기일에 원고와 피고가 모두 불출석한 경우에는 다시 기일을 정하여 재소환하고, 원고가 출석하여 소장을 진술한 경우, 피고가 답변서 기타 준비서면을 제출하지 않았을 때에는 원고 주장사실이 전부 진실하다고 인정할 수 있고 피고가 답변서 기타 준비서면을 제출하였을 때에는 그 서면을 진술한 것으로 간주하여 재판을 진행할 수 있습니다.

Trong trường hợp cả nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt trong phiên tòa thì tòa án quyết định lại ngày xét xử và triệu tập các đương sự đến tòa, khi đó nếu nguyên đơn có mặt và trình bày đơn khởi kiện nhưng bị đơn không nộp văn bản trả lời hoặc không nộp các văn bản chuẩn bị khác thì tòa có thể công nhận tất cả nội dung trình bày của nguyên đơn là sự thật, còn nếu bị đơn đã nộp văn bản trả lời hoặc các văn bản chuẩn bị khác thì có thể coi là đã trình bày bằng văn bản đó để tiếp tục tiến hành xét xử.

4) 소송구조 및 외국인 소송구조 지정번호사 제도

4) Hỗ trợ tố tụng và chế độ chỉ định luật sư hỗ trợ tố tụng cho người nước ngoài

소송구조는 소송비용을 지출할 자금능력이 부족한 사람에 대하여 법원이 신청 또는 직권으로 재판에 필요한 일정한 비용의 납입을 유예 또는 면제시킴으로써 그 비용을 내지 않고 재판을 받을 수 있도록 하는 제도입니다.

Hỗ trợ tố tụng là chế độ cho phép những người không có đủ năng lực tài chính để chi trả các chi phí tố tụng được xét xử mà không cần phải nộp các chi phí đó do tòa án cho phép những đối tượng đó hoãn nộp hoặc miễn nộp một số chi phí nhất định trong việc xét xử bằng cách yêu cầu hoặc tự ra quyết định dựa vào quyền hạn của tòa án.

▶ 소송구조의 대상

▶ Đối tượng được hỗ trợ tố tụng

소송구조는 민사소송, 행정소송, 가사소송의 본안사건은 물론이고, 독촉사건, 가압류·가처분신청사건도 그 대상이 됩니다.

Đối tượng được hỗ trợ tố tụng gồm: nguyên án tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, tố tụng hôn nhân và gia đình, vụ án đốc thúc trả nợ, các vụ án tạm tịch thu hoặc vụ án đăng ký xử lý tạm thời.

▶ 소송구조 신청절차

▶ Thủ tục đăng ký hỗ trợ tố tụng

소송을 제기하려는 사람과 소송계속 중의 당사자가 신청할 수 있으며, 외국인은 물론 법인도 신청할 수 있습니다. 소 제기 전에는 소를 제기하려는 법원, 소 제기 후에는 소송기록을 보관하고 있는 법원에 신청하여야 합니다.

Những người có ý định sẽ khởi kiện hoặc đương sự đang tham gia tố tụng đều có thể xin đăng ký và người nước ngoài, pháp nhân cũng có thể được xin đăng ký hỗ trợ tố tụng. Nếu là trước khi khởi kiện thì phải đăng ký với tòa án dự định sẽ tiến hành khởi kiện, nếu là sau khi khởi kiện thì phải đăng ký với tòa án đang lưu giữ hồ sơ tố tụng.

▶ 소송구조 요건

▶ Điều kiện để được hỗ trợ tố tụng

소송구조를 하기 위해서는 신청인의 무자력과 승소가능성이라는 두 가지 요건이 필요합니다. 무자력은 자연인의 경우에는 경제적으로 빈곤하여 자기 및 가족에게 필요한 생활을 해하지 않고서는 소송비용을 지출할 수 없는 상태에 있는 사람을 의미하며, 소명자료로 ‘소송구조

재산관계진술서'를 작성해서 제출하여야 합니다. 승소가능성은 신청인이 그 소송에서 패소할 것이 분명하지 아니할 경우 인정되며, 법원이 재판절차에서 나온 자료를 기초로 판단합니다.

Để được hỗ trợ tố tụng thì phải cần hai điều kiện là người xin đăng kí không có năng lực tài chính và có khả năng thắng kiện. Không có năng lực tài chính có nghĩa là nếu là thể nhân thì là những người có khó khăn về mặt kinh tế nên không thể chi trả được chi phí tố tụng nếu không làm hại đến cuộc sống cần thiết của bản thân và gia đình, và phải điền vào "Bản kê khai tài sản để đăng kí hỗ trợ tố tụng" làm tài liệu chứng minh và nộp cho tòa án. Khả năng thắng kiện là người xin đăng kí hỗ trợ tố tụng được công nhận là ít có khả năng bị thua kiện và được tòa án phán đoán dựa trên các tài liệu có được trong quá trình xét xử.

▶ 외국인을 위한 소송구조 지정변호사 제도 실시 안내

▶ **Hướng dẫn thực hiện chế độ chỉ định luật sư hỗ trợ tố tụng dành cho người nước ngoài.**

외국인 관련 사건이 많은 서울 중앙 지방법원, 서울행정법원, 서울가정법원, 수원지방법원 안산지원, 인천지방법원 부천지원, 대구지방법원 서부지원 등에서는 외국인 소송구조 지정변호사 제도를 실시하고 있습니다. 그 주요내용은 경제사정이 어려운 외국인·이주민이 소송 등에서 외국인 등이 소송구조를 문의하면, 법원은 미리 선정된 '외국인 소송구조 변호사단'을 안내함으로써 외국인이 소송구조신청절차 및 소장 작성 방법을 포함한 소송절차에서 변호사의 도움을 받을 수 있으며, 필요한 경우 통역인의 지원도 얻을 수 있습니다.

Tại các tòa án có nhiều vụ án liên quan đến người nước ngoài như Tòa án địa phương trung ương Seoul, tòa án hành chính Seoul, tòa án gia đình Seoul, chi nhánh Ansan thuộc tòa án địa phương Suwon, chi nhánh Bucheon thuộc tòa án địa phương Incheon, chi nhánh Seobu thuộc tòa án địa phương Daegu... đang áp dụng chế độ chỉ định luật sư hỗ trợ tố tụng dành cho người nước ngoài. Nội dung chính của chế độ này là nếu người nước ngoài hoặc người dân nhập cư có khó khăn về kinh tế xin được hướng dẫn về hỗ trợ tố tụng dành cho người nước ngoài thì tòa án sẽ hướng dẫn cho họ về "Đoàn luật sư hỗ trợ tố tụng dành cho người nước ngoài" đã được chọn từ trước đó để họ có thể nhận được sự giúp đỡ của luật sư trong quá trình tố tụng bao gồm cả thủ tục xin đăng kí hỗ trợ tố tụng và cách viết đơn khởi kiện và đồng thời cung cấp cả dịch vụ phiên dịch nếu cần thiết.

5) 문자메세지 통지서비스 이용안내

5) **Hướng dẫn sử dụng dịch vụ nhận thông báo bằng tin nhắn**

▶ 의의

▶ Ý nghĩa

민사본안사건의 재판기일지정, 문건접수 등 재판진행 정보를 소송당사자가 문자메시지로 신속하게 받아 볼 수 있도록 하는 제도입니다.

Đây là chế độ nhằm giúp các đương sự tố tụng nhận được các thông tin về vụ án dân sự như quyết định ngày mở phiên tòa xét xử, tiếp nhận giấy tờ, văn bản...một cách nhanh chóng bằng tin nhắn.

▶ 적용대상

▶ Đối tượng áp dụng

전국 각 법원(지원, 시·군법원 포함)의 민사본안사건

Các vụ án dân sự của tất cả các tòa án trên toàn quốc (bao gồm cả các chi nhánh, tòa án thành phố, quận huyện).

▶ 이용 절차

▶ Thủ tục đăng kí sử dụng dịch vụ

<베트남어>

민사 본안사건의 송달료를 예납한 소송당사자, 대리인 등이 신청할 수 있습니다.

Các đương sự tham gia tố tụng và người đại diện đã nộp trước phí tổng đạt của vụ án dân sự đều có thể xin đăng ký dịch vụ này.

소장의 신청서식란에 이용 신청 표시를 하거나 "휴대전화를 통한 정보수신 신청" 을 제출하면 됩니다.

Có thể xin đăng ký bằng cách chọn đăng ký sử dụng dịch vụ này tại mẫu đăng ký của đơn khởi kiện hoặc nộp "Đơn xin đăng ký nhận thông tin bằng điện thoại di động".

▶ 메시지 전송 과정

▶ Quá trình gửi tin nhắn

재판기일이 지정(재판기일이 변경·취소되는 경우 포함)되거나 물건 접수시 그 정보가 재판사무시스템에 입력됩니다.

Nếu ngày mở phiên tòa được quyết định (bao gồm cả việc thay đổi, hoặc hủy ngày mở phiên tòa) hoặc khi giấy tờ, văn bản được tiếp nhận, những thông tin đó sẽ được nhập vào hệ thống quản lý nghiệp vụ xét xử.

오전에 입력된 정보는 12:00 에, 오후에 입력된 정보는 19:00 에 전송됩니다.

Các thông tin được nhập vào buổi sáng sẽ được gửi đi vào lúc 12:00, các thông tin được nhập vào buổi chiều sẽ được gửi đi vào lúc 19:00.

▶ 사용요금결제

▶ Thanh toán tiền sử dụng dịch vụ

메시지 1 건당 17 원(부가가치세 포함, 2007 년 5 월 31 일까지는 22 원)씩 송달료 잔액에서 지급됩니다(송달료가 부족하면 문자메시지가 발송되지 않습니다).

Giá phải trả cho mỗi tin nhắn là 17won (bao gồm thuế giá trị gia tăng, trước ngày 31 tháng 5 năm 2007 thì giá của mỗi tin nhắn là 22won), chi phí này sẽ được trừ khỏi từ số tiền còn lại của phí tổng đạt (nếu phí tổng đạt không đủ thì tin nhắn sẽ không được gửi đi).

▶ 효과

▶ Hiệu quả

정식 송달 전에 신속하게 재판기일지정, 물건 접수 정보 등을 알 수 있게 됩니다.

Trước khi được tổng đạt chính thức, có thể nhanh chóng biết được các thông tin như ngày mở phiên tòa, tiếp nhận văn bản, giấy tờ...

주간에 집을 비운 사이 재판기일통지 등을 송달받지 못하는 경우가 있으나, 문자메시지 통지 서비스 신청시 안정적으로 재판진행정보를 알 수 있게 됩니다.

Trong một số trường hợp việc tổng đạt giấy thông báo ngày mở phiên tòa không thực hiện được do người nhận không có nhà vào các ngày trong tuần, tuy nhiên nếu đăng ký dịch vụ được thông báo qua tin nhắn điện thoại thì có thể biết các thông tin tiến hành xét xử một cách ổn định.

나. 증거신청

B. Đăng ký chứng cứ

법원에 증거의 조사를 구하는 신청을 말합니다. 증거조사는 원칙적으로 당사자의 신청으로 이루어지며, 당사자로부터 증거신청이 있으면 법원은 이에 대하여 결정을 하여야 합니다. 증거신청의 구체적 내용은 서류나 물건을 증거로 제출하거나 증인, 감정인, 통역인 또는 번역인의

신문을 신청하는 것입니다. 그리고 민사소송에서는 변론주의가 지배하기 때문에 당사자가 신청하지 않은 증거에 대해서는 법원이 조사하지 않습니다.

Là chỉ việc đăng kí với tòa án để điều tra xem xét chứng cứ. Về nguyên tắc, việc xem xét chứng cứ được thực hiện bằng việc đăng kí của đương sự và nếu có đăng kí chứng cứ của đương sự thì tòa án phải quyết định việc này. Nội dung cụ thể của việc đăng kí chứng cứ bao gồm việc nộp các giấy tờ, văn bản hoặc vật làm chứng, đăng kí thẩm vấn các nhân chứng, nhân viên giám định, thông dịch hoặc biên dịch. Ngoài ra, tố tụng dân sự bị chi phối bởi chủ nghĩa bào chữa (Verhandlungsmaxime), do đó tòa sẽ không xem xét những chứng cứ mà đương sự không đăng kí.

▶ 적시제출주의, 재정기간제도 (제 146 조, 제 147 조)

▶ Nguyên tắc nộp đúng hạn, chế độ thời hạn xét xử (Điều 146, điều 147)

- 당사자는 소송의 단계를 감안하여 절차가 촉진되도록 적시에 공격방어방법을 제출하여야 합니다.
- Các đương sự phải xem xét đến các giai đoạn của tố tụng để nộp phương pháp yêu cầu và phản bác đúng lúc nhằm đảm bảo các cho các thủ tục được thực hiện kịp thời.
- 재판장은 일정한 주장의 제출이나 증거신청에 관하여 재정기간을 정할 수 있고, 그 기간을 넘기면 원칙적으로 실권적 효과가 발생합니다.
- Chủ tọa phiên tòa có thể quyết định thời hạn nộp quan điểm nào đó hoặc thời hạn xét đăng kí chứng cứ, về nguyên tắc nếu vượt quá thời hạn quy định thì có thể bị mất quyền lợi.

▶ 증인신청

▶ Đăng kí nhân chứng

- 증인신청서 제출

- Nộp đơn xin đăng kí nhân chứng

증인신문신청을 하기 위해서는 기일전에 미리 아래 양식에 따라 증인신청을 하여야 하며, 각 증인별로 입증취지 및 당사자와의관계를 미리 명확히 밝히고, 증인의 출석여부 확인 및 연락 가능한 전화번호 등을 함께 기재하여야 합니다.

Để đăng kí xét hỏi nhân chứng, phải đăng kí nhân chứng theo mẫu dưới đây trước ngày xét xử và phải làm rõ mục đích làm chứng của mỗi nhân chứng và mối quan hệ với đương sự, kiểm tra xem nhân chứng sẽ có mặt trong phiên tòa hay không và đồng thời phải ghi cả số điện thoại để có thể liên lạc với nhân chứng.

법원에서 증인을 채택한 때에는 법원에서 정한 바에 따라 증인진술서를 제출하거나 또는 증인신문사항을 제출하여야 하는데, 법원에서 정한 기간 안에 이를 제출하여야 합니다. 증인진술서는 상대방 당사자의 수에 2 를 더한 통수의 사본을 원본과 함께 제출하여야 하며, 증인신문사항은 상대방 당사자의 수에 3 을 더한 통수를 제출하여야 합니다. 법원이 증인채택결정을 하였을 경우에 신청인은 증거조사비용(일당, 여비, 숙박료)을 증거조사기일 전에 법원보관금 취급담당자에게 예납하여야 합니다.

Khi được tòa án chọn làm nhân chứng thì phải nộp bản tường trình của nhân chứng theo quy định của tòa án hoặc nội dung thẩm vấn nhân chứng và phải nộp trước thời hạn tòa án quy định. Khi nộp bản tường trình của nhân chứng, phải nộp số bản sao bằng số đương sự của đối phương + 2 bản, đồng thời phải nộp cả bản chính. Nội dung thẩm vấn nhân chứng thì phải nộp số bản bằng số đương sự của đối phương + 3 bản. Khi tòa án đã quyết định chọn nhân chứng thì người đăng kí phải nộp phí điều tra chứng cứ (tiền trả theo ngày, chi phí giao thông, tiền trọ) cho người phụ trách quản lí tiền bảo quản của tòa án trước ngày điều tra chứng cứ.

<베트남어>

만약 증거조사비용을 예납하지 않을 때에는 증인신문을 하지 않을 수 있으며, 신청인이 증인을 대동한 경우에도 여비 등을 직불할 수는 없습니다. 그러나 대동증인이 여비 등 청구권포기서를 제출한 경우에는 비용예납의무가 면제됩니다.

Nếu không nộp trước phí điều tra chứng cứ thì có thể sẽ không tiến hành thẩm vấn nhân chứng và không thể trả trực tiếp lộ phí cho nhân chứng khi người đăng kí dẫn nhân chứng đến. Tuy nhiên, nếu nhân chứng đến cùng đã nộp giấy từ bỏ quyền yêu cầu lộ phí thì có thể được miễn nghĩa vụ nộp trước chi phí.

- 증인의 구인방법

- Phương pháp bắt giữ nhân chứng

증인이 정당한 이유 없이 출석하지 아니한 경우에는 법원은 구인장을 발부하여 법정 또는 그 밖의 신문장소로 구인할 것을 명할 수 있습니다. 구인장은 통상 사법경찰관이 집행하나 집행관에게 구인장의 집행을 명할 수도 있습니다. 이 경우에는 집행관의 여비 등을 예납하여야 합니다.

Trong trường hợp nhân chứng vắng mặt mà không có lý do chính đáng, tòa án có thể ban hành lệnh bắt giữ hoặc ra lệnh bắt nhân chứng đến tòa hoặc đến các địa điểm thẩm vấn khác. Thông thường lệnh bắt giữ do cảnh sát tư pháp thi hành, tuy nhiên cũng có thể ra lệnh cho nhân viên thi hành án thực hiện lệnh bắt giữ. Trong trường hợp này thì đương sự phải nộp trước lộ phí dành cho nhân viên thi hành án.

- 증인에 대한 반대신문방법 안내

- Hướng dẫn về phương pháp thẩm vấn chéo đối với nhân chứng

증인은 신청한 당사자가 먼저 신문하고 그 다음 상대방이 신문하는 방식으로 이루어집니다. 이를 주신문과 반대신문이라고 하는데, 반대신문은 주신문에 의한 증언의 진실성을 알아보려는 것이므로 주신문에 나타난 사항과 이에 관련되는 사항 및 증언의 신빙성에 관한 사항이 아니면 신문할 수 없습니다.

Đầu tiên, đương sự đăng kí nhân chứng sẽ thẩm vấn nhân chứng trước và sau đó đến lượt đương sự còn lại sẽ thẩm vấn nhân chứng sau. Đây được gọi là thẩm vấn chính và thẩm vấn chéo, thẩm vấn chéo là thẩm vấn để xác định sự thật của lời khai dựa vào thẩm vấn chính, do đó ngoài các nội dung đã được đề cập khi thẩm vấn chính, nội dung liên quan đến lời khai đó và các nội dung về sự đáng tin cậy của lời khai, thì không được thẩm vấn các nội dung khác.

따라서 신청한 당사자가 먼저 신문할 때 상대방 당사자가 너무 흥분하여 증언을 제대로 듣지 못하면 반대신문을 정확히 못하게 되니 조용히 경청하면서 반대신문 할 때 물어볼 사항을 메모한 후 반대신문 시 차근차근 물어 보아야 합니다.

Vì vậy, khi đương sự đăng kí nhân chứng hỏi nhân chứng trước, nếu đương sự còn lại quá xúc động nên không nghe rõ lời khai của nhân chứng thì sẽ khó thẩm vấn chéo được chính xác. Vì vậy, đương sự còn lại nên yên lặng lắng nghe và ghi lại những nội dung sẽ hỏi nhân chứng khi thẩm vấn chéo, sau đó lần lượt hỏi lại nhân chứng khi thẩm vấn chéo.

▶ 불출석 증인에 대한 과태료와 감치제도

▶ Tiền phạt và chế độ giam giữ đối với nhân chứng vắng mặt

정당한 사유없이 증인신문기일에 출석하지 아니한 증인에 대하여는 500 만 원 이하의 과태료의 제재를 부과할 수 있습니다. 증인이 1 회 과태료 재판을 받고도 다시 출석하지 아니할 경우 7 일 이내의 감치에 처할 수 있도록 하였습니다.

Nhân chứng vắng mặt trong ngày thẩm vấn nhân chứng mà không có lý do chính đáng có thể sẽ bị phạt nhiều nhất là 5.000.000won. Nếu nhân chứng đã bị phạt tiền 1 lần mà vẫn vắng mặt thì có thể sẽ bị giam giữ nhiều nhất là 7 ngày.

▶ 서증의 제출방법

▶ Cách nộp chứng cứ bằng văn bản

서증이란 법원에 증거로 제출하는 문서를 말합니다. 따라서 서증은 법원에 제출하는 것 이외에도 추가로 피고의 숫자만큼 사본을 준비해 두었다가 변론준비절차 기일에서 재판장에게 1 통을 제출하고 나머지는 피고에게 주면 됩니다.

Chứng cứ bằng văn bản là chỉ các tài liệu, giấy tờ nộp cho tòa án để làm chứng. Do đó, ngoài bản nộp cho tòa án thì cần chuẩn bị thêm số bản sao bằng số bị đơn để nộp cho chủ tọa phiên tòa 1 bản và số bản còn lại thì đưa cho các bị đơn trong ngày thực hiện thủ tục chuẩn bị bào chữa.

서증에는 서증의 첫 페이지 왼쪽 또는 오른쪽의 중간 상단 부분에 '갑 제○호증'이라 번호를 붙여야 합니다. 그리고 피고가 제출하는 서증은 '을 제○호증'이라 번호를 붙여가면 됩니다. 또한 같은 종류의 서증이 여러 개인 경우 '갑 제○호증의 1, 갑 제○호증의 2'라는 식으로 '갑 제○호증'이라는 하나의 모번호 내에서 다시 가지번호를 붙여 나가는 식으로 하면 됩니다.

Ở giữa phần trên bên trái hoặc bên phải trang đầu tiên của chứng cứ bằng văn bản phải đánh số ghi "Chứng cứ số... của bên A". Ngoài ra, chứng cứ bằng văn bản do bị đơn nộp thì phải đánh số ghi "Chứng cứ số... của bên B". Nếu có nhiều chứng cứ bằng văn bản nhưng cùng một loại thì phải đánh số thứ tự nhỏ hơn cho các nhánh chứng cứ trong cùng một loại chứng cứ. Ví dụ đánh thêm số ghi "Số 1 thuộc chứng cứ số.... của bên A, số 2 thuộc chứng cứ số.... của bên A" cho các chứng cứ trong "Chứng cứ số... của bên A".

그리고 서증을 등본이나 원본이 아닌 사본으로 제출하는 경우에는 위와 같이 서증번호를 붙이는 것 외에도, 그 첫장과 끝장 사이에 일일이 간인을 하고, 끝장 하단 여백에 "원본과 상위없음. 원고○○○"라고 적어 넣은 다음 도장을 찍어야 합니다. 피고에게 줄 서증 사본에도 같은 표시를 하는 것이 좋습니다. 소장에 첨부하였으면 필요가 없지만 별도로 서증을 제출하는 경우에는 서증 앞에 표지로 '서증목록'을 만드는 것이 좋습니다.

Ngoài ra, trong trường hợp nộp bản sao hoặc bản phụ chứ không phải nộp bản chính của chứng cứ bằng văn bản thì ngoài việc đánh số chứng cứ như trên phải đóng dấu giáp lai cho tất cả các trang kể từ trang đầu tiên cho đến trang cuối cùng, phần trống phía dưới của trang cuối cùng thì ghi thêm "Sao y bản chính. Nguyên đơn..." và sau đó đóng dấu. Các bản sao của chứng cứ bằng văn bản dùng để gửi cho bị đơn cũng nên làm theo cách như vậy. Nếu cung cấp chứng cứ riêng chứ không gửi đính kèm với đơn khởi kiện thì nên có một trang bìa cho chứng cứ và ghi "Mục lục chứng cứ" trên trang bìa.

▶ 서증의 인부방법 안내

▶ Hướng dẫn về phương pháp công nhận và phủ nhận chứng cứ bằng văn bản

증거로 서증이 제출되면 법원은 상대방에게 그것이 진정한 것인가의 여부를 묻게 되는데 이때 대답하는 방법은 성립인정, 부인, 부지 중 한가지로 대답하여야 하는바, 성립인정은 상대방이 주장하는 바와 같이 작성자가 작성한 문서라는 사실을 인정한다는 취지이고, 부인은 작성자로 주장된 사람이 작성하지 아니한 것이라는 취지이며, 부지라 함은 작성자라고 주장된 사람이 작성한 것인지 아니면 가짜인지 알 수 없다는 것입니다.

Sau khi chứng cứ bằng văn bản được nộp cho tòa án, tòa án sẽ hỏi đối phương xem chứng cứ đó là có thật hay không, khi đó cách trả lời là chọn một trong 3 chọn lựa, gồm có: công nhận, phủ nhận và không biết. Công nhận

tức là công nhận sự thật rằng văn bản đó là do người soạn văn bản tạo ra giống như quan điểm của đối phương, phủ nhận tức là khẳng định rằng người được cho là đã soạn văn bản đã không soạn thảo văn bản đó, không biết tức là không biết rõ người được cho là đã soạn văn bản đó có soạn ra văn bản đó hay không hoặc không rõ văn bản đó là thật hay giả.

▶ 증거설명서 제출

▶ Nộp văn bản giải thích chứng cứ

서증의 수가 방대하여 개별적으로 입증취지를 확인하기 곤란한 경우, 서증의 내용을 이해하기 어렵거나 그 입증취지가 불명확한 경우 또는 서증의 작성자나 그 작성연월일 등이 불명확한 경우 등에는 증거설명서를 제출하여야 합니다.

Trong các trường hợp như: có nhiều chứng cứ và khó xác định được mục đích chứng minh của từng chứng cứ, nội dung của chứng cứ bằng văn bản khó hiểu hoặc mục đích chứng minh không rõ ràng, người soạn thảo hoặc thời gian soạn thảo chứng cứ bằng văn bản đó không rõ ràng...thì phải nộp văn bản giải thích chứng cứ

증거설명서에는 문서의 제목, 작성연월일, 작성자 및 입증취지 외에 원본의 소지 여부 등을 기재하여야 합니다. 입증취지는 증명하여야 할 핵심적인 사실을 기재하고, 사안에 따라서는 작성경위나 그 서증으로 구체적으로 입증하려는 사실을 함께 기재하여야 합니다.

Trong bản giải thích chứng cứ phải ghi các nội dung: đề mục của giấy tờ, tài liệu, ngày tháng năm soạn thảo, người soạn thảo, mục đích làm chứng, có giữ bản chính hay không...Mục đích làm chứng thì ghi tình tiết quan trọng sẽ phải chứng minh đồng thời phải ghi cả quá trình soạn thảo theo vụ án hoặc những tình tiết định chứng minh một cách cụ thể bằng các chứng cứ bằng văn bản đó.

기타

Các nội dung khác

▶ 검증·감정 신청

▶ Đăng kí kiểm chứng, giám định

법원에 검증·감정신청서를 제출하여 채택되면 납부하여야 할 검증·감정 비용을 확인한 다음 검증·감정할 위치를 알려 주어야 합니다. 만약 검증·감정비용을 예납하지 아니하면 검증·감정을 실시하지 않는 불이익을 받을 수 있습니다.

Sau khi nộp đơn xin đăng kí kiểm chứng, giám định cho tòa án và được chấp nhận thì kiểm tra phí kiểm chứng, giám định cần phải nộp và thông báo cho tòa án biết vị trí kiểm chứng, giám định. Nếu không nộp trước phí kiểm chứng, giám định thì có thể việc kiểm chứng, giám định sẽ không được thực hiện.

▶ 법원의 서증조사

▶ Điều tra chứng cứ bằng văn bản ngoài tòa án

법원으로부터 서증조사의 증거가 채택되면 서증조사의 대상인 문서의 보관장소 및 문서의 번호를 확인하여 법원의 서증조사신청서를 제출하고 서증조사에 필요한 출장여비 등 비용을 확인하여 예납하여야 합니다. 서증조사기일에는 서증조사 장소에 출석하여 서증의 등본을 작성하여 서증으로 제출하여야 합니다.

Nếu được tòa án chọn là chứng cứ để điều tra chứng cứ bằng văn bản thì kiểm tra nơi bảo quản và số giấy tờ, tài liệu đã được chọn là đối tượng điều tra, sao đó nộp đơn xin điều tra chứng cứ và nộp các chi phí cần thiết cho việc điều tra chứng cứ như phí công tác... Trong ngày điều tra chứng cứ thì phải có mặt tại địa điểm điều tra chứng cứ để lập bản sao và nộp chứng cứ bằng văn bản.

▶ 문서송부촉탁

▶ Đề nghị chuyển giao tài liệu

문서송부촉탁이란 문서의 제출의무가 있는 없는 가리지 않고 그 문서소지자를 상대로 그 문서를 법원에 송부하여 줄 것을 촉탁하는 절차를 말합니다. 국가기관, 법인, 학교, 병원 등이 보관하고 있는 문서를 서증으로 제출하고자 할 경우에 흔히 이용되고 있습니다.

Đề nghị chuyển giao tài liệu là chỉ thủ tục đề nghị người đang giữ văn bản giấy tờ phải giao gửi giấy tờ đó lại cho tòa án bất kể người đó có hay không có nghĩa vụ phải nộp văn bản cho tòa án. Chế độ này thường được dùng để áp dụng cho các trường hợp muốn nộp các tài liệu, giấy tờ đang được lưu giữ tại các cơ quan nhà nước, pháp nhân, trường học, bệnh viện... để làm bằng chứng bằng văn bản.

법원으로부터 문서송부촉탁의 증거가 채택되면 문서가 있는 장소와 그 문서의 번호 등을 확인하여 문서송부촉탁서를 빠른 시일 안에 해당법원에 제출하여야 합니다. 문서의 보관장소 및 번호가 정확하지 않으면 송부촉탁을 할 수 없는 경우가 발생할 수 있으며 촉탁한 문서가 법원에 도착하면 변론기일에 그 문서를 서증으로 제출하여야 합니다.

Nếu được tòa án chọn làm chứng cứ cần giao gửi giấy tờ tài liệu thì phải xác định địa điểm và số văn bản và nộp cho tòa án Văn bản chuyển giao tài liệu trong thời gian ngắn nhất. Trong một số trường hợp, việc đề nghị chuyển giao tài liệu không thể thực hiện được do địa điểm lưu giữ hoặc số tài liệu không rõ ràng. Tuy nhiên, nếu tài liệu chuyển giao đã được gửi đến tòa án thì trong ngày bào chữa phải nộp cho tòa án tài liệu, giấy tờ đó để làm chứng cứ bằng văn bản.

▶ 문서제출명령

▶ Á n lệnh nộp giấy tờ, tài liệu

문서제출명령이란 어느 문서를 서증으로 제출하고자 하나 이를 상대방 또는 제 3 자가 소지하고 있기 때문에 직접 제출할 수 없는 경우 당사자의 신청에 따라 법원이 그 문서의 제출을 명하는 절차입니다. 문서제출명령신청서에는 문서의 표시와 취지, 소지자, 증명할 사실, 제출의무의 원인을 명시하여야 합니다.

Á n lệnh nộp giấy tờ, tài liệu là thủ tục ra lệnh nộp tài liệu văn bản của tòa án theo yêu cầu của đương sự khi đương sự muốn nộp chứng cứ bằng văn bản nhưng không trực tiếp nộp được do đối phương hoặc bên thứ 3 đang giữ giấy tờ tài liệu đó. Trong đơn yêu cầu lệnh án cung cấp giấy tờ, tài liệu, đương sự phải ghi rõ kí hiệu và ý chính của giấy tờ, văn bản đó, người giữ giấy tờ, văn bản đó, sự thật định chứng minh và lý do tại sao phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ đó.

개정된 민사소송법은 문서소지자에 대한 문서제출의무를 확대하여, 원칙적으로 증언의 거절사유와 같은 일정한 사유(형사소추, 치욕, 직무비밀, 직업비밀 등)가 있는 문서와 공무원이 직무상 보관하는 문서를 제외하고는, 모든 문서를 제출하도록 하였습니다.

Luật tố tụng dân sự được sửa đổi đã mở rộng nghĩa vụ cung cấp văn bản giấy tờ đối với người đang giữ văn bản giấy tờ và theo nguyên tắc, ngoài những giấy tờ, văn bản có các lý do từ chối làm chứng và các lý do nhất định khác (truy tố hình sự, sỉ nhục, bí mật nghiệp vụ, bí mật nghề nghiệp...) và các giấy tờ, tài liệu do công chức nhà nước bảo quản theo yêu cầu công việc thì phải nộp tất cả các giấy tờ, tài liệu.

다. 불복절차

C. Thủ tục kháng cáo

▶ 항소

▶ Kháng cáo lên tòa án cấp phúc thẩm

제 1 심 판결에 불이익을 받은 당사자는 항소를 할 수 있습니다. 항소는 판결문을 송달받기 전에도 할 수 있고, 송달받은 날로부터 2 주일 이내에 항소장을 제출하여야 합니다.

Đương sự bị thiệt sau khi xử sơ thẩm có thể kháng cáo. Có thể kháng cáo trước khi được tổng đạt bản án và cũng có thể nộp đơn kháng cáo cho tòa án cấp sơ thẩm trong vòng 2 tuần kể từ ngày được tổng đạt bản án.

2 주일의 기간은 항소장이 원심법원에 접수된 날을 말하며, 항소장이 원심법원이 아닌 항소법원에 잘못 제출되어 원심법원으로 송부된 경우에는 원심법원에 도착시를 기준으로 하여 항소기간 준수여부를 가리게 되니 착오가 없도록 하여야 합니다.

Thời hạn 2 tuần là chỉ ngày tòa án cấp sơ thẩm tiếp nhận đơn kháng cáo, nếu nộp nhằm đơn kháng cáo cho tòa án phúc thẩm chứ không phải tòa án cấp sơ thẩm và gửi lại cho tòa án cấp sơ thẩm nhưng thời hạn nộp đơn kháng cáo được lấy mốc là thời gian tòa án cấp sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo, do đó phải chú ý để không xảy ra sai sót trong việc chấp hành đúng thời hạn gửi đơn kháng cáo.

항소장에는 항소인과 피항소인, 제 1 심 판결의 표시와 그 판결에 대한 항소의 취지를 기재하여야 합니다. 제 1 심 판결의 표시는 보통 제 1 심 법원명, 사건번호, 사건명, 선고일자, 주문 등을 기재하고 있습니다. 항소장에는 항소이유를 기재하여도 좋고 나중에 준비서면으로 제출하여도 무방합니다. 판결을 받은 당사자 쌍방이 항소하지 아니하기로 합의한 경우에는 항소권이 없습니다. 항소장에 첨부할 인지액, 송달료납부액 및 납부절차에 관해서는 각급법원 민원실에 문의하시기 바랍니다.

Trong đơn kháng cáo phải ghi rõ người kháng cáo và người bị kháng cáo, các mục chính của bản án sơ thẩm và mục đích kháng cáo đối với bản án đó. Các mục chính của bản án sơ thẩm thường bao gồm: tên tòa án cấp sơ thẩm, số vụ án, tên vụ án, ngày tuyên án, yêu cầu của tòa án... Trong đơn kháng cáo cũng nên ghi rõ lý do kháng cáo và có thể nộp đề làm văn bản chuẩn bị cho sau này. Nếu hai bên đương sự được tuyên án thỏa thuận với nhau là không kháng cáo thì sẽ không có quyền kháng cáo. Về các vấn đề như số tiền lệ phí tem dán trên đơn kháng cáo, số tiền nộp phí tổng đạt và thủ tục nộp phí thì hãy hỏi phòng tiếp dân tại tòa án các cấp để được hướng dẫn chi tiết.

※ 본 판결에 대한 불복절차 안내는 민사소송에 한하여 적용됩니다.

※ Nội dung hướng dẫn về thủ tục kháng cáo trên đối với bản án chỉ áp dụng đối với tố tụng hình sự.

형사, 행정소송 등은 항소기간, 방법 등 불복절차가 상이함을 유념하시기 바랍니다.

Xin hãy nhớ rằng các thủ tục kháng cáo trong tố tụng hình sự và tố tụng hành chính như thời gian kháng cáo và phương pháp kháng cáo... sẽ khác nhau.

▶ 상고

▶ Kháng cáo lên tòa án tối cao

상고는 항소심 판결에 영향을 미친 헌법·법률·명령·규칙의 위반이 있음을 이유로 한 경우에 한하여 대법원에 상고할 수 있습니다. 따라서 사실관계에 대한 당부는 판단 할 수가 없습니다.

Kháng cáo lên tòa án tối cao chỉ có thể được thực hiện khi lý do là có sự vi phạm hiến pháp, pháp luật, án lệnh và quy tắc ảnh hưởng đến bản án của tòa án phúc thẩm. Do đó không thể phán đoán được đúng hay sai về quan hệ thực chất.

상고장은 판결이 송달된 날로부터 2 주일 내에 원심법원(항소심법원)에 제출하여야 하며, 상고장에는 상고인과 피상고인의 이름 및 주소를 기재하여야 하고 항소심판결의 표시와 상고취지를 기재하여야 합니다.

Trong vòng 2 tuần sau khi nhận được bản án phải nộp đơn kháng cáo lên tòa án tối cao cho tòa án sơ thẩm (tòa án xét xử phúc thẩm), trong đơn kháng cáo ghi rõ tên và địa chỉ của người kháng cáo và người bị kháng cáo, các mục chính của bản án phúc thẩm và mục đích kháng cáo.

항소심판결의 표시는 법원명, 사건번호, 사건명, 선고일자, 주문 등을 기재합니다. 상고장에는 상고이유를 기재하여도 좋으나 이유를 기재하지 않은 경우에는 소송기록접수의 통지를 받은 날로부터 20 일 이내에 상고이유서를 제출하여야 하며 이를 제출하지 않으면 상고를 기각합니다.

Các mục chính của bản án phúc thẩm bao gồm: tên tòa án, số vụ án, tên vụ án, ngày tuyên án, yêu cầu của tòa án... Trong đơn kháng cáo có thể ghi lý do kháng cáo, nếu không ghi lý do kháng cáo thì trong vòng 20 ngày sau khi nhận được thông báo tiếp nhận hồ sơ tố tụng phải nộp đơn trình bày lý do kháng cáo, nếu không nộp đơn này thì sẽ bị bác kháng cáo.

라. 소액재판

D. Xét xử vụ kiện nhỏ

▶ 소액사건의 대상

▶ Đối tượng của vụ kiện nhỏ

소액사건은 소송목적의 값이 2,000 만 원을 초과하지 아니하는 금전 기타 대체물, 유가증권의 일정한 수량의 지급을 청구하는 사건을 대상으로 합니다.

Đối tượng của các vụ kiện nhỏ là những vụ kiện mà mục đích là để yêu cầu được trả số tiền hoặc vật có giá trị tương đương khác hoặc một số lượng giấy tờ có giá mà tổng trị giá không vượt quá 20.000.000won.

▶ 소액사건의 재판절차의 특징

▶ Đặc điểm về thủ tục xét xử các vụ kiện nhỏ

소액사건의 신속한 처리를 위하여 소장이 접수되면 즉시 변론기일을 지정하여 1 회의 변론기일로 심리를 마치고 즉시 선고할 수 있도록 하고 있습니다. 다만, 법원이 이행권고결정을 하는 경우에는 즉시 변론기일을 지정하지 않고, 일단 피고에게 이행권고결정등본을 송달한 후 이의가 있을 경우에만 변론기일을 즉시 지정하여 재판을 진행하게 됩니다.

Để có thể xử lý các vụ kiện nhỏ một cách nhanh chóng, sau khi nhận được đơn khởi kiện, ngày mở phiên tòa sẽ được quyết định ngay để kết thúc việc thẩm vấn trong phiên tòa xét xử thứ nhất và tuyên án ngay. Tuy nhiên, nếu tòa án có quyết định khuyến khích tự nguyện thi hành thì tòa án sẽ không quyết định ngày mở phiên tòa ngay mà trước tiên sẽ tổng đạt bản sao của quyết định khuyến khích tự nguyện thi hành cho bị đơn, sau đó nếu bị đơn phản đối thì mới quyết định ngay ngày mở phiên tòa để tiến hành xét xử.

당사자의 배우자, 직계혈족, 형제자매는 법원의 허가 없이도 소송대리인이 될 수 있습니다. 이 경우 신분관계를 증명할 수 있는 가족관계기록사항에 관한 증명서 또는 주민등록등본 등으로 신분관계를 증명하고, 소송위임장으로 수권관계를 증명하여야 합니다.

Người phối ngẫu, huyết tộc trực hệ, anh chị em của đương sự có thể trở thành người đại diện tham gia tố tụng mà không cần phải được tòa án cho phép. Khi đó, phải chứng minh được quan hệ thân nhân bằng các loại giấy tờ

chứng minh như giấy chứng minh về mối quan hệ gia đình hoặc bản sao giấy đăng kí cư trú và chứng minh đã được ủy quyền bằng giấy ủy quyền tham gia tố tụng

법원은 소장, 준비서면 기타 소송기록에 의하여 청구가 이유없음이 명백한 때에는 변론 없이도 청구를 기각할 수 있습니다. 증인은 판사가 신문하고, 상당하다고 인정한 때에는 증인 또는 감정인의 신문에 갈음하여 진술을 기재한 서면을 제출케 할 수 있습니다. 판결의 선고는 변론종결 후 즉시 할 수 있고, 판결서에는 이유를 기재하지 아니할 수 있습니다.

Khi rõ ràng là không có lý do tại sao đặt ra yêu cầu trong các hồ sơ tố tụng như đơn khởi kiện, văn bản chuẩn bị...thì tòa án có thể bác yêu cầu mà không cần bào chữa. Khi thẩm phán xét hỏi nhân chứng và công nhận là hợp lý thì có thể yêu cầu nộp văn bản chuẩn bị ghi rõ nội dung trình bày thay bằng việc xét hỏi nhân chứng hoặc xét hỏi giám định viên. Việc tuyên án có thể tiến hành ngay sau khi kết thúc phiên tòa và có thể không cần ghi lý do trong bản án.

▶ 이행권고결정제도 해설

▶ Giải thích về chế độ quyết định khuyến khích tự nguyện thi hành

이행권고결정이라 함은 소액사건의 소가 제기된 때에 법원이 결정으로 소장부분이나 제소조서등본을 첨부하여 피고에게 청구취지대로 이행할 것을 권고하는 결정을 말합니다. 즉 간이한 소액사건에 대하여 직권으로 이행권고결정을 한 후 이에 대하여 피고가 이의하지 않으면 곧바로 변론 없이 원고에게 집행권원을 부여하자는 것이 이 제도의 골자라고 할 수 있습니다.

Quyết định khuyến khích tự nguyện thi hành là khi vụ kiện nhỏ được khởi tố, tòa án quyết định gửi kèm theo bản sao của đơn khởi kiện hoặc bản sao của văn bản điều tra khởi kiện cùng với quyết định khuyến khích bị đơn thực hiện nghĩa vụ theo mục đích yêu cầu của nguyên đơn. Có thể nói rằng điểm mấu chốt của chế độ này là sau khi quyết định khuyến khích tự nguyện thi hành bằng quyền hạn trực tiếp của tòa án đối với các vụ kiện nhỏ và đơn giản, nếu bị đơn không phản đối quyết định này thì tòa án có thể trao cho nguyên đơn quyền cưỡng chế thi hành mà không cần phải thông qua thủ tục bào chữa

또한 이행권고결정이 확정된 때에는 원칙적으로 별도의 집행문 부여 없이 이행권고결정정본으로 강제집행할 수 있도록 강제집행상의 특례를 규정하고 있습니다. 그러나, 다음의 경우에는 이행권고결정을 할 수 없습니다.

Ngoài ra, về nguyên tắc, có một quy định đặc biệt trong việc cưỡng chế thi hành là khi quyết định khuyến khích tự nguyện thi hành đã được xác định thì có thể cưỡng chế thi hành bằng bản gốc của quyết định khuyến khích tự nguyện thi hành mà không cần phải có quyết định thi hành án riêng. Tuy nhiên, không được quyết định khuyến khích tự nguyện thi hành trong những trường hợp sau:

1. 지급명령이의 또는 조정이의사건

1. Là vụ án có sự phản đối án lệnh thanh toán hoặc phản đối hòa giải

2. 청구취지나 청구원인이 불명한 때

2. Khi mục đích yêu cầu và lý do yêu cầu không rõ ràng

3. 기타 이행권고를 하기에 적절하지 않은 경우

3. Các trường hợp khác mà việc khuyến khích thi hành là không hợp lý

이행권고결정이 피고에게 송달되어 확정되면 법원은 그 정본을 원고에게 송달하게 되고, 피고는 이행권고 결정등본을 송달받은 날부터 2 주일 안에 서면으로 이의신청을 할 수 있습니다. 한편, 이행권고결정이 확정된 때에는 확정판결과 같은 효력을 부여받게 됩니다.

Nếu quyết định khuyến khích tự nguyện thi hành đã được xác định và tổng đạt cho bị đơn thì tòa án sẽ tổng đạt bản chính của quyết định đó cho nguyên đơn, trong vòng 2 tuần sau khi được tổng đạt bản sao của bản quyết định khuyến khích tự nguyện thi hành, bị đơn có thể xin đăng kí phản đối. Ngoài ra, khi quyết định khuyến khích tự nguyện thi hành đã được xác định thì quyết định đó có hiệu lực như bản án chính thức của tòa án.

이행권고결정에 기한 강제집행은 원칙적으로 집행문을 부여받을 필요없이 이행권고결정서정본에 의하여 하도록 되어 있습니다. 다만, 조건이 있는 채권인 경우와 승계집행문이 필요한 경우에는 재판장의 명을 받아 집행문을 부여받아야 합니다.

Về nguyên tắc, việc cưỡng chế thi hành theo quyết định khuyến khích tự nguyện thi hành hiện nay được thực hiện căn cứ vào bản chính của quyết định khuyến khích tự nguyện thi hành mà không cần phải nhận được quyết định thi hành án. Tuy nhiên, trong trường hợp là món nợ có điều kiện và trường hợp cần có quyết định thi hành án đối với người thừa kế thì phải nhận được quyết định thi hành án của chánh án.

마. 독촉절차

E. Thủ tục thúc nợ

독촉 절차란 소송 절차, 조정 절차와 함께 법원이 관여하는 주요한 민사분쟁 해결절차의 하나입니다. 독촉 절차의 특색을 통상의 소송절차와 비교하여 살펴보면 다음과 같습니다.

Thủ tục thúc nợ là một trong những thủ tục chính cùng với thủ tục tố tụng, thủ tục hòa giải mà tòa án can thiệp để giải quyết tranh chấp dân sự. Điều đặc biệt của thủ tục thúc nợ so với thủ tục tố tụng thông thường như sau:

▶ 독촉절차의 장점

▶ Ưu điểm của thủ tục thúc nợ

1. 서류심리만으로 지급명령을 발령합니다.

1. Chỉ căn cứ vào việc thẩm tra hồ sơ để ban hành án lệnh thanh toán

2. 채권자가 법원에 납부하는 각종 비용이 저렴합니다.

2. Tiết kiệm các loại chi phí mà chủ nợ phải nộp cho tòa án

3. 지급명령이 확정되면 확정판결과 동일한 같은 효력이 있습니다.

3. Nếu án lệnh thanh toán được xác định thì án lệnh đó có hiệu lực như hiệu lực của bản án chính thức.

▶ 지급명령절차

▶ Thủ tục án lệnh thanh toán

독촉절차는 채권자가 법정에 나오지 않고서도 신속하고 적은 소송비용으로 민사분쟁을 해결할 수 있는 절차적 장점이 있지만, 상대방이 지급명령에 대하여 이의신청을 하면 결국은 통상의 소송절차로 옮겨지는 잠정적 분쟁해결절차의 구조를 가지고 있습니다.

Thủ tục thúc nợ có ưu điểm về mặt thủ tục là chủ nợ không cần phải ra tòa cũng có thể giải quyết được tranh chấp dân sự một cách nhanh chóng với chi phí tố tụng không cao. Tuy nhiên, thủ tục này cũng có tính chất là thủ tục giải quyết tranh chấp mang tính tạm thời vì nếu đối phương đăng kí phản đối đối với án lệnh thanh toán thì vẫn phải chuyển sang thủ tục tố tụng thông thường.

따라서, 예컨대 귀하로부터 돈을 빌린 사람이 빌린 사실은 인정하면서도 여러 가지 핑계를 대면서 차일피일 빌린 돈을 갚지 않으려고 하는 경우에 독촉절차를 이용하면 신속하고 경제적인 분쟁해결을 기대할 수 있습니다. 그러나 상대방이 돈을 빌린 기억이 없다든지 이미 갚았다고 말하고 있어 지급명령신청을 하더라도 채무자가 이의신청을 하여 소송절차로 이행될 가능성이

높은 경우에는 독촉절차를 이용하기보다는 직접 조정신청 또는 소송을 제기하는 편이 더 바람직할 수 있습니다.

Do đó, lấy ví dụ trong trường hợp người vay tiền của quý vị công nhận việc vay tiền của quý vị nhưng người đó lấy rất nhiều lý do để lần lữa không chịu trả nợ thì quý vị có thể áp dụng thủ tục thúc nợ để hy vọng có thể giải quyết tranh chấp một cách nhanh chóng và kinh tế. Tuy nhiên, nếu đối phương nói rằng không còn nhớ là đã vay tiền của quý vị hoặc nói rằng đã trả số tiền đó cho quý vị thì cho dù quý vị yêu cầu ban án lệnh thanh toán, người nợ sẽ đăng ký phản đối và có khả năng rất lớn là sẽ phải chuyển sang thủ tục tố tụng thông thường, trong trường hợp đó thì việc quý vị yêu cầu hòa giải hoặc khởi tố thích hợp hơn việc áp dụng thủ tục thúc nợ.

다만 우리들이 일상생활을 영위하여 나가는 가운데 발생하는 대부분의 분쟁은 당사자간의 대화와 타협을 통하여 평화적으로 해결할 수 있고, 또 그와 같이 해결하는 것이 바람직하기 때문에 조정과 소송 중에서 우선 조정절차를 통한 분쟁해결을 시도하여 보는 것이 좋을 것입니다.

Tuy nhiên, đa số tranh chấp phát sinh trong đời sống thường ngày của chúng ta là có thể được giải quyết một cách hòa bình bằng đối thoại và thỏa hiệp, ngoài ra do cách giải quyết như vậy là thích hợp nên trong quá trình hòa giải và tố tụng, việc cố gắng giải quyết tranh chấp bằng các thủ tục hòa giải cũng là một biện pháp tốt.

독촉절차는 모든 소송의 종류의 청구에 대하여 이용할 수 있습니다. 독촉절차의 대상이 될 수 있는 청구는 일정한 액의 금전, 일정한 양의 대체물 또는 일정한 양의 유가증권의 지급을 목적으로 하는 청구에만 한정되고, 건물명도·토지인도, 소유권이전등기 청구 등에서는 이용할 수 없게 되어 있습니다. 또 현재 변제기가 도래하여 즉시 그 지급을 청구할 수 있는 것이어야 합니다. Thủ tục thúc nợ có thể được áp dụng cho tất cả các hình thức tố tụng. Các yêu cầu có thể trở thành đối tượng của thủ tục thúc nợ được giới hạn trong các yêu cầu nhằm mục đích được thanh toán một số tiền nhất định, một lượng đồ vật thay tiền hoặc một số giấy tờ có giá. Thủ tục thúc nợ không được sử dụng đối với các yêu cầu chuyển nhượng nhà đất, đăng ký chuyển nhượng quyền sở hữu...Ngoài ra, đó phải là việc có thể yêu cầu thanh toán ngay khi hiện nay đã đến thời hạn thanh toán.

▶ 지급명령의 송달불능과 이에 대한 조치

▶ Cách xử lý khi không thực hiện được việc tổng đạt án lệnh thanh toán

지급명령이 발령되면 먼저 채무자에게 지급명령 정본을 송달합니다.

그런데 채권자가 지급명령신청서에 기재한 주소에 채무자가 실제로 거주하지 않는 등의 이유로 지급명령 정본이 송달되지 아니하면 법원에서는 채권자에게 일정한 보정기한 내에 송달가능한 채무자의 주소를 보정하거나 주소보정이 어려울 때에는 민사소송법 466 ①항에 의거 소제기신청을 할 수 있습니다.

Nếu án lệnh thanh toán được ban hành thì đầu tiên phải tổng đạt bản chính của án lệnh thanh toán đó cho người nợ.

Tuy nhiên, nếu bản chính của án lệnh thanh toán không thực hiện được việc tổng đạt do những nguyên nhân như người nợ trên thực tế không cư trú tại địa chỉ mà chủ nợ đã ghi trong đơn yêu cầu ban án lệnh thanh toán thì khi đó tòa án sẽ yêu cầu chủ nợ sửa đổi lại địa chỉ của người nợ để có thể thực hiện việc tổng đạt trong một thời hạn sửa đổi địa chỉ nhất định, hoặc căn cứ vào khoản ① điều 466 của Luật tố tụng dân sự để xin khởi tố nếu có khó khăn trong việc sửa đổi địa chỉ.

그리고 채권자가 주소보정을 하면 보정된 주소로 재송달을 하고, 소제기신청을 하면 통상의 소송절차로 이행되어 처음부터 소를 제기한 경우와 같이 재판절차가 진행됩니다. 그러나 채권자가

만일 위와 같은 조치를 취하지 아니한 채 보정기한을 도과시킨 경우에는 지급명령신청서가 각하되므로 채권자는 이점을 주의할 필요가 있습니다.

Đồng thời, nếu chủ nợ sửa đổi địa chỉ thì tòa án sẽ tổng đạt lại đến địa chỉ đã được sửa đổi, nếu yêu cầu khởi tố thì sẽ được tiến hành theo thủ tục tố tụng thông thường, do đó sẽ được tiến hành giống như các trường hợp khởi tố từ đầu. Tuy nhiên, nếu chủ nợ không áp dụng các biện pháp trên và đã quá thời hạn sửa đổi địa chỉ thì đơn yêu cầu ban án lệnh thanh toán sẽ bị bác, do đó chủ nợ cần phải lưu ý đến điều này.

한편 채무자가 지급명령 정본을 송달받고도 이의신청을 하지 아니한 채 2 주일이 경과한 때에는 지급명령이 확정되고 채권자는 채무를 이행하지 않는 채무자의 재산에 대하여 확정된 지급명령에 기한 강제집행을 신청할 수 있으며, 이러한 경우 채무자로서 강제집행을 정지시키기 위하여는 청구이의의 소를 제기함과 동시에 강제집행정지신청을 제기하는 절차적 부담을 안게 되므로 채무자도 이점을 주의할 필요가 있습니다.

Ngoài ra, khi người nợ nhận được bản chính của án lệnh thanh toán nhưng không đăng ký phản đối và vượt quá 2 tuần thì án lệnh thanh toán sẽ được xác nhận và chủ nợ có thể yêu cầu cưỡng chế thi hành đối với tài sản của người nợ nếu người nợ không thi hành nghĩa vụ trả nợ theo án lệnh trả nợ đã được xác định. Khi đó, để đình chỉ việc cưỡng chế thi hành, người nợ sẽ phải làm thủ tục phản tố và đồng thời còn phải yêu cầu đình chỉ việc cưỡng chế thi hành, do đó người nợ cũng cần phải chú ý đến điều này.

따라서 채무자는 지급명령 정본을 송달받으면 신속하게 그 내용을 충분히 검토한 후 불복여부에 관한 의사를 결정하여 불복이 있으면 2 주일이 경과하기 전에 지체없이 이의신청을 하여야 합니다. 채무자의 이의신청은 이의신청서에 지급명령에 응할 수 없다는 취지만 명백히 하면 충분하고, 불복하는 이유를 특별히 기재할 필요가 없습니다.

Do đó, nếu nhận được bản chính của án lệnh thanh toán, người nợ phải nhanh chóng kiểm tra một cách đầy đủ nội dung của án lệnh và quyết định về việc có phản đối án lệnh thanh toán hay không. Nếu không chấp nhận thì phải nộp đơn yêu cầu phản bác không được chậm trễ trong vòng 2 tuần. Trong đơn xin đăng ký phản bác, người nợ chỉ cần trình bày rõ ý chính là không thể tuân theo án lệnh, còn không cần phải ghi lý do đặc biệt tại sao phản đối án lệnh.

▶ 지급명령에 대한 이의

▶ Phản đối án lệnh thanh toán

채무자는 지급명령 정본을 송달받은 후 2 주일이 경과하기 전에는 언제든지 지급명령에 대한 이의신청을 할 수 있습니다.

Vào bất kì lúc nào trong vòng 2 tuần sau khi nhận được bản gốc của án lệnh thanh toán, người nợ có thể đăng ký phản đối án lệnh thanh toán.

그리고 이의신청을 하면 지급명령은 그 효력을 상실하고 통상의 소송절차로 옮겨져서 채무자는 일반 소송절차에서처럼 피고의 지위에서 자신의 주장을 법원에 충분히 진술할 수 있는 기회를 보장받게 됩니다.

Ngoài ra, nếu đăng ký phản đối thì án lệnh thanh toán sẽ hết hiệu lực và vụ án được chuyển sang thủ tục tố tụng thông thường, và người nợ sẽ được đảm bảo có cơ hội được trình bày quan điểm của mình một cách đầy đủ trước tòa với vị trí là một bị đơn giống như trong các thủ tục tố tụng thông thường khác.

그리고 일단 소송절차로 이행된 이상 채무자는 법원이 쌍방 당사자 주장의 당부를 판단하여 판결을 통한 승패를 결정하기 전까지는 채권자의 강제집행을 걱정할 필요가 없습니다.

<베트남어>

Đồng thời, nếu vụ án đã được chuyển sang thủ tục tố tụng thông thường thì trước khi tòa án xem xét quan điểm của hai bên đương sự là đúng hay sai để xét xử và quyết định vụ kiện, người nợ không cần phải lo lắng về việc cưỡng chế thi hành của chủ nợ

2. 형사

2. Hình sự

가. 안내

A. Hướng dẫn

1) 구속

1) Bắt giam

피의자의 구속이란 피의자의 자유를 제한하여 형사재판에 출석할 것을 보장하고, 증거인멸을 방지하여 실체적 진실 발견에 기여하며, 확정된 형벌을 집행하기 위한 것으로 형사소송의 진행과 형벌의 집행을 확보하기 위한 제도입니다.

Bắt giam người bị tình nghi là chế độ đảm bảo tiến trình của tố tụng hình sự và đảm bảo việc thực hiện hình phạt bằng cách hạn chế sự tự do của người bị tình nghi để đảm bảo người đó sẽ có mặt trong phiên tòa xét xử hình sự, phòng trừ khả năng người đó xóa dấu vết, nhằm mục đích phát hiện ra sự thật và thực thi hình phạt được xác định.

▶ 구속과 영장주의

▶ Bắt giam và chủ nghĩa mệnh lệnh

피의자를 구속하기 위하여는 검사의 청구에 의하여 법관이 적법한 절차에 따라 발부한 영장을 제시하여야 합니다.

Để bắt giam người bị tình nghi, quan tòa phải căn cứ vào yêu cầu của kiểm sát viên để trình lệnh bắt và lệnh bắt đó phải được ban hành tuân theo thủ tục hợp pháp.

피의자가 죄를 범하였다고 의심할 만한 상당한 이유가 있고, 일정한 주거가 없거나 증거를 인멸할 염려가 있는 경우 또는 도망하였거나 도망할 염려가 있는 경우에 검사는 관할지방법원 판사에게 청구하여 구속영장을 발부 받아 피의자를 구속할 수 있고, 사법경찰관은 검사에게 신청하여 검사의 청구에 의하여 관할지방법원 판사의 구속영장을 발부 받아 피의자를 구속할 수 있습니다.

Khi có đủ lý do để có thể nghi ngờ người bị tình nghi đã phạm tội và trong trường hợp người bị tình nghi không có nơi cư trú nhất định hoặc có khả năng sẽ tiêu hủy chứng cứ hoặc người bị tình nghi đã bỏ trốn hoặc có khả năng sẽ bỏ trốn, thì kiểm sát viên sẽ yêu cầu thẩm phán tại tòa án địa phương trong khu vực ban hành lệnh bắt và sau khi nhận được lệnh bắt kiểm sát viên có thể bắt giam người bị tình nghi. Đồng thời cảnh sát tư pháp đăng kí với kiểm sát viên, sau đó căn cứ vào yêu cầu của kiểm sát viên để nhận lệnh bắt do thẩm phán tòa án địa phương trong khu vực ban hành để bắt giam người bị tình nghi.

그러나 50 만 원 이하의 벌금·구류 또는 과료에 해당하는 사건에 관하여는 주거부정의 경우에 한하여 구속할 수 있습니다.

Tuy nhiên, đối với vụ án liên quan đến tiền phạt, giam giữ hoặc xử phạt hành chính dưới 500.000won thì chỉ được bắt giam khi người bị tình nghi không có nơi cư trú ổn định

▶ 영장주의의 예외

▶ Các trường hợp ngoại lệ của chủ nghĩa mệnh lệnh

- 긴급체포

- Bắt khẩn cấp

<베트남어>

검사 또는 사법경찰관은 피의자가 사형·무기 또는 장기 3 년 이상의 징역이나 금고에 해당하는 죄를 범하였다고 의심할 만한 상당한 이유가 있고, 도망 및 증거인멸의 염려가 있으며, 긴급을 요하는 경우에는 영장 없이 피의자를 체포할 수 있습니다.

Kiểm sát viên hoặc cảnh sát tư pháp có thể bắt khẩn cấp người bị tình nghi mà không cần phải có lệnh bắt khi có đủ lý do để nghi ngờ người bị tình nghi đó đã phạm tội thuộc mức phạt tử hình, chung thân hoặc bị tù hoặc giam giữ từ 3 năm trở lên, đồng thời có khả năng sẽ bỏ trốn và tiêu hủy chứng cứ và là tình huống yêu cầu phải bắt khẩn cấp.

- 현행범체포

- Bắt người phạm tội quả tang

범죄를 실행 중이거나 실행한 직후인 사람을 현행범인이라고 하고, 현행범인은 수사기관뿐만 아니라 누구든지 영장 없이 체포할 수 있습니다. 다만, 일반인이 현행범인을 체포한 경우에는 즉시 수사기관에 인도하여야 합니다.

Người đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm được gọi là người phạm tội quả tang. Không chỉ các cơ quan điều tra mà bất kì người nào cũng có thể bắt người phạm tội quả tang mà không cần phải có lệnh bắt. Tuy nhiên, nếu người bình thường bắt được thì phải giải ngay người phạm tội quả tang đến cơ quan điều tra.

- 체포 후의 조치

- Xử lý sau khi bắt

수사기관이 긴급체포하거나 현행범인으로 체포한 피의자를 구속하고자 할 때에는 체포한 때로부터 48 시간 이내에 판사에게 구속영장을 청구하여야 하고, 그 시간 내에 영장을 청구하지 아니하거나 발부 받지 못한 때에는 피의자를 즉시 석방하여야 합니다.

Sau khi bắt khẩn cấp hoặc bắt người phạm tội quả tang, nếu muốn giam giữ người bị tình nghi thì trong vòng 48 giờ sau khi bắt, cơ quan điều tra phải yêu cầu thẩm phán ban hành lệnh bắt giam, trong trường hợp không yêu cầu ban lệnh hoặc không được ban hành lệnh bắt thì phải ngay lập tức trả tự do cho người bị tình nghi.

다만, 긴급체포된 피의자에 대한 구속영장청구는 지체 없이 이루어져야 하고, 48 시간 이내에 영장이 청구되었다고 하여 당연히 ‘지체 없이’라는 요건이 충족되는 것은 아닙니다.

Tuy nhiên, yêu cầu ban lệnh bắt đối với người bị tình nghi phải được thực hiện không chậm trễ và việc nói rằng lệnh bắt đã được yêu cầu ban hành trong vòng 48 tiếng không có nghĩa là đương nhiên đã thỏa mãn điều kiện "không chậm trễ".

▶ 구속영장의 집행

▶ Thi hành lệnh bắt

- 집행기관

- Thời hạn thi hành

구속영장은 검사의 지휘에 의하여 사법경찰관리가 집행합니다. 교도소 또는 구치소에 있는 피의자에 대하여 발부된 구속영장은 검사의 지휘에 의하여 교도관리가 집행합니다.

Lệnh bắt do cảnh sát tư pháp thi hành dưới sự chỉ huy của kiểm sát viên. Nếu lệnh bắt đó được ban hành cho người bị tình nghi đang ở trong nhà tù hoặc nhà giam thì nhân viên quản giáo sẽ thực hiện lệnh bắt dưới sự chỉ huy của kiểm sát viên.

<베트남어>

- 집행의 절차

- Thủ tục thi hành

구속영장을 집행함에 있어서는 피의자에게 범죄사실의 요지, 구속의 이유와 변호인을 선임할 수 있음을 말하고 변명할 기회를 주어야 하며 피의자에게 구속영장을 제시하여야 합니다. 구속영장을 소지하지 아니한 경우에 급속을 요하는 때에는 영장을 제시하지 않고 집행할 수 있으나 집행을 종료한 후에는 신속히 구속영장을 제시하여야 합니다.

Khi thi hành lệnh bắt phải thông báo cho người bị tình nghi nội dung chính của tình tiết phạm tội, lý do bắt và việc người bị tình nghi có quyền được chọn luật sư, đồng thời tạo cơ hội để người bị tình nghi được bào chữa và phải xuất trình lệnh bắt cho người bị tình nghi. Trong trường hợp không giữ lệnh bắt, khi phải bắt khẩn cấp thì có thể thi hành mà không cần xuất trình lệnh bắt, tuy nhiên sau khi thi hành xong thì phải nhanh chóng xuất trình.

- 구속의 통지

- Thông báo về việc bắt giam

피의자를 구속한 때에는 구속 후 지체 없이 서면으로 변호인이 있는 경우에는 변호인에게, 변호인이 없는 경우에는 피의자의 법정대리인, 배우자, 직계친족, 형제자매 중 피의자가 지정한 자에게 피의사건명, 구속일시·장소, 범죄사실의 요지, 구속의 이유와 변호인을 선임할 수 있다는 취지를 알려야 합니다.

Sau khi đã bắt người bị tình nghi, phải lập tức thông báo bằng văn bản cho người được người bị tình nghi chọn trong số các đối tượng như luật sư nếu người bị tình nghi có luật sư, người đại diện theo pháp luật, người phối ngẫu, thân tộc trực hệ, anh chị em về tên vụ án bị nghi can, thời gian và địa điểm bắt, nội dung chính của tình tiết phạm tội, lý do bắt và thông báo về việc có thể được chọn người bào chữa.

▶ 구속기간

▶ Thời hạn tạm giam

- 수사기관

- Cơ quan điều tra

사법경찰관에 의한 구속의 경우 그 구속기간은 10 일 이내이며, 연장은 허용되지 않습니다. 검사의 경우도 피의자를 구속할 수 있는 기간은 사법경찰관으로부터 피의자의 신병을 인도 받은 때로부터 10 일이지만, 검사의 신청에 의하여 수사를 계속하는 것이 상당한 이유가 있다고 판사가 인정할 때에는 10 일을 초과하지 아니하는 한도에서 구속기간이 1 차에 한하여 연장될 수 있습니다.

Trong trường hợp bị cảnh sát tư pháp bắt giam thì thời hạn tạm giam không được quá 10 ngày và không được phép gia hạn. Nếu là kiểm sát viên thi hành việc này thì thời hạn tạm giam là 10 ngày sau khi được cảnh sát tư pháp giao cho người bị tình nghi, tuy nhiên căn cứ vào yêu cầu của kiểm sát viên, nếu thẩm phán công nhận rằng việc tiếp tục điều tra là có lý do chính đáng thì có thể được gia hạn thêm 1 lần nhưng cũng không được vượt quá 10 ngày.

- 법원

- Tòa án

법원의 구속기간은 2 개월이며, 공소제기 전의 체포·구인·구금 기간은 구속기간에 산입하지 않습니다. 구속기간의 초일은 시간을 계산함이 없이 1 일로 산정하며, 말일이 토요일, 공휴일이더라도 구속기간에 산입합니다. 구속기간은 2 개월이나 특히 구속을 계속할 필요가 있는 경우에는 심급마다 2 차에 한하여 결정으로 갱신할 수 있고 갱신한 기간도 2 개월입니다. 다만,

상소심은 피고인 또는 변호인이 신청한 증거의 조사, 상소이유를 보충한 서면의 제출 등으로 추가 심리가 필요한 부득이한 경우에는 3 차에 한하여 갱신할 수 있습니다. 따라서 재판을 위하여 구속할 수 있는 기간은 1 심에서 6 개월, 2 심과 3 심에서 각각 4 개월부터 6 개월까지 등 합계 1 년 2 개월부터 1 년 6 개월까지입니다.

Thời hạn tạm giam của tòa án là 2 tháng và thời gian bắt, bắt giữ, giam giữ trước khi bị khởi tố không được tính vào thời hạn tạm giam của tòa án. Ngày đầu tiên của thời hạn tạm giam được tính là 1 ngày bắt kể số giờ bị giam giữ trong ngày đó là bao nhiêu, nếu ngày cuối cùng là thứ 7 hoặc ngày nghỉ thì cũng được tính vào thời hạn tạm giam. Thời hạn tạm giam là 2 tháng hoặc nếu phải tiếp tục tạm giam thì mỗi cấp xét xử được gia hạn 2 lần và thời hạn cho mỗi lần gia hạn cũng là 2 tháng. Tuy nhiên, ở cấp phúc thẩm, trong trường hợp bắt buộc phải thẩm tra bổ sung do phải điều tra chứng cứ do bị can hoặc người bào chữa đăng kí hoặc do phải nộp văn bản bổ sung lý do kháng án...thì có thể gia hạn thêm đến 3 lần. Do đó, thời hạn tạm giam để xét xử là cấp sơ thẩm 6 tháng, cấp phúc thẩm lần 1 và phúc thẩm lần 2 mỗi cấp từ 4 đến 6 tháng, tổng cộng là từ 1 năm 2 tháng đến 1 năm 6 tháng.

▶ 재구속의 제한

▶ Hạn chế của việc tái bắt

검사 또는 사법경찰관에 의하여 구속되었다가 석방된 사람은 다른 중요한 증거를 발견한 경우를 제외하고는 동일한 범죄사실에 관하여 재차 구속하지 못합니다.

Không được tái bắt người đã được trả tự do sau khi bị kiểm sát viên hoặc cảnh sát tư pháp bắt giữ do cùng một tội, trừ trường hợp phát hiện được chứng cứ quan trọng.

2) 공소제기

2) Khởi tố

공소제기란 검사가 법원에 특정 피고인의 형사사건에 관하여 유죄판결을 요구하는 것으로서 '기소'라 약칭하기도 합니다. 검사가 수사를 행한 결과 범죄의 혐의가 있고 처벌할 필요가 있다고 판단하면 공소를 제기합니다.

Khởi tố là kiểm sát viên yêu cầu tòa án xét xử một bị can nào đó có tội trong vụ án hình sự. Nếu sau khi điều tra, kiểm sát viên nghi ngờ bị can đã phạm tội và cần bị xử phạt thì sẽ tiến hành khởi tố.

▶ 공소제기의 효과

▶ Hiệu quả của việc khởi tố

공소가 제기되면, 피의사건이 피고사건으로 변하여(피의자 역시 '피고인'으로 지위가 변합니다) 법원은 그 사건에 관하여 심판할 권한과 의무를 갖게 되고, 검사와 피고인은 당사자로서 법원의 심판을 받아야 합니다.

Sau khi khởi tố, nghi án sẽ chuyển thành vụ án đã bị khởi tố, người bị tình nghi phạm tội cũng sẽ trở thành "bị can") và tòa án sẽ có quyền hạn và trách nhiệm xét xử vụ án đó, đồng thời kiểm sát viên và bị can sẽ được tòa xét xử với tư cách là các đương sự của vụ án.

공소가 제기된 사건에 관하여는 다시 이중으로 공소를 제기할 수 없고, 만일 동일 사건이 법원에 이중으로 기소되었을 때에는 판결로써 그 부분에 대하여 공소를 기각하게 됩니다.

Không được khởi tố hai lần đối với vụ án đã được khởi tố và nếu khởi tố lần 2 đối với cùng một vụ án đã được khởi tố thì sẽ bị bãi tố.

공소가 제기되면 공소시효의 진행이 정지됩니다.

Sau khi khởi tố, việc tiến hành thời hạn khởi tố sẽ bị đình chỉ.

▶ 공소제기의 방식

▶ Phương pháp khởi tố

공소의 제기는 공소장을 관할 법원에 제출함으로써 이루어지고, 구술로 공소를 제기할 수는 없습니다.

Khởi tố được thực hiện bằng cách nộp đơn khởi tố cho tòa án có thẩm quyền, không được khởi tố trực tiếp bằng miệng.

공소장에 기재되는 사항은 아래와 같습니다.

Các nội dung ghi trong đơn khởi tố như sau:

① 피고인의 성명 기타 피고인을 특정할 수 있는 사항

Họ và tên bị can, các nội dung khác để có thể nhận biết bị can

② 죄명

Tội danh

③ 공소사실

Nội dung khởi tố

④ 적용법조

Điều khoản pháp luật áp dụng

⑤ 피고인의 구속 여부

Có giam giữ bị can hay không

3) 공판절차

3) Thủ tục xét xử

검사가 피고인에 대하여 공소를 제기한 경우 법원은 다음과 같은 순서에 따라 공판절차를 진행합니다.

Khi kiểm sát viên tiến hành khởi tố đối với bị can, tòa án sẽ tiến hành các thủ tục xét xử theo thứ tự sau:

▶ 공판의 준비 및 공판준비절차

▶ Chuẩn bị xét xử và thủ tục chuẩn bị xét xử

법원은 검사의 공소제기가 있는 때에 피고인(변호인)에 대한 공소장부분의 송달, 공판기일의 지정·변경 등 공판의 준비를 하고, 필요한 때에는 사건을 공판준비절차에 회부할 수 있습니다.

Khi nhận được đơn khởi tố của kiểm sát viên, tòa án sẽ tiến hành việc chuẩn bị xét xử như: tổng đạt bản sao của đơn khởi tố cho bị can (hoặc cho người bào chữa cho bị can), quyết định hoặc thay đổi ngày xét xử... và yêu cầu bổ sung thủ tục chuẩn bị xét xử nếu thấy cần thiết.

법원은 공판준비절차에서 검사나 피고인, 변호인의 주장 및 입증계획 등을 서면으로 준비하게 할 수 있고, 쟁점의 정리와 검사나 피고인, 변호인의 주장 및 입증계획의 협의 등을 위해 검사, 피고인 또는 변호인의 의견을 들어 공판준비기일을 열 수 있습니다.

Khi tiến hành thủ tục chuẩn bị xét xử, tòa án có thể yêu cầu kiểm sát viên hoặc bị can, người bào chữa cho bị can chuẩn bị quan điểm và kế hoạch chứng minh quan điểm của mình bằng văn bản, nghe ý kiến trình bày của kiểm

<베트남어>

sát viên, bị can hoặc người bào chữa để dễ sắp xếp điểm tranh cãi và để thỏa thuận với kiểm sát viên, bị can hoặc người đại diện của bị can về quan điểm và kế hoạch chứng minh quan điểm, đồng thời quyết định ngày chuẩn bị xét xử.

▶ 의견서 제출 제도

▶ Cách nộp văn bản trình bày ý kiến

피고인 또는 변호인은 공소장 부분을 송달받은 날부터 7 일 이내에 공소사실에 대한 인정여부, 공판준비절차에 관한 의견 등을 기재한 의견서를 법원에 제출하여야 합니다. 다만, 피고인이 진술을 거부하는 경우에는 그 취지를 기재한 의견서를 제출할 수 있습니다.

Trong vòng 7 ngày sau khi nhận được bản sao của đơn khởi tố, bị can hoặc người bào chữa cho bị can phải nộp văn bản trình bày ý kiến cho tòa án, trong đó ghi rõ có công nhận nội dung khởi tố hay không, ý kiến về thủ tục chuẩn bị xét xử... Tuy nhiên, nếu bị can từ chối trình bày thì có thể ghi nội dung đó vào văn bản trình bày ý kiến và nộp cho tòa án.

▶ 증거의 열람·등사 제도

▶ Chế độ xem và sao chụp chứng cứ

소송당사자는 증거의 열람·등사 제도를 통하여 제 1 회 공판기일 전에 서로 상대방이 보관하고 있는 증거자료를 취득할 수 있습니다. 소송당사자는 상대방이 서류 등의 열람·등사 또는 서면의 교부를 거부하거나 그 범위를 제한하거나 또는 검사가 신청을 받은 때부터 48 시간 내에 거부 통지를 하지 아니하는 때에는 법원에 그 서류 등의 열람·등사 또는 서면의 교부를 허용하도록 할 것을 신청할 수 있고, 법원은 심리 결과 이유 있다고 인정되면 열람·등사를 허용할 수 있습니다. 소송당사자가 열람·등사 또는 서면의 교부에 관한 법원의 결정을 지체 없이 이행하지 아니하는 때에는 해당 증인 및 서류 등에 대한 증거신청을 할 수 없습니다.

Các đương sự tham gia tố tụng có thể nhận được chứng cứ, tài liệu mà đối phương đang giữ trước ngày xét xử đầu tiên thông qua chế độ xem và sao chụp chứng cứ. Nếu đối phương từ chối việc cho xem, sao chụp hoặc giao lại văn bản hoặc hạn chế nội dung xem và sao chụp hoặc sau khi xin đăng kí với kiểm sát viên mà kiểm sát viên không thông báo về việc từ chối trong thời hạn 48 giờ, đương sự tham gia tố tụng có thể xin đăng kí yêu cầu được xem, sao chụp hoặc nhận văn bản sau khi xem xét tòa án nhận thấy là có lý do chính đáng thì sẽ cho phép xem hoặc sao chụp chứng cứ. Nếu các đương sự tham gia tố tụng không nhanh chóng thi hành quyết định về việc xem, sao chụp hoặc giao lại văn bản thì không được đăng kí chứng cứ về nhân chứng và tài liệu.

▶ 피고인의 진술거부권

▶ Quyền được giữ im lặng của bị cáo

피고인은 진술하지 아니하거나 개개의 질문에 대하여 진술을 거부할 수 있고, 재판장은 인정신문에 앞서 피고인에게 진술을 거부할 수 있음을 고지합니다.

Bị can có thể không trình bày hoặc từ chối trả lời các câu hỏi và trước khi hỏi họ tên bị cáo, chủ tọa phiên tòa thông báo về việc bị cáo có quyền được giữ im lặng.

▶ 인정신문

▶ Hỏi họ tên của bị cáo

재판장은 피고인의 「성명, 주민등록번호, 직업, 주거, 등록기준지」를 물어서 출석한 사람이 피고인이 틀림이 없는지를 확인합니다.

<베트남어>

Chủ tọa phiên tòa hỏi "họ tên, số chứng minh nhân dân, nghề nghiệp, nơi cư trú, nơi đăng ký hộ khẩu" của bị cáo để xác định người có mặt trước tòa có đúng là bị cáo hay không.

▶ 검사의 모두진술

▶ Kiểm sát viên đọc bản cáo trạng

검사는 공소장에 의하여 공소사실·죄명 및 적용법조를 낭독합니다. 다만, 재판장은 필요하다고 인정하는 때에는 검사에게 공소의 요지를 진술하게 할 수 있습니다.

Kiểm sát viên đọc nội dung khởi tố, tội danh và các điều khoản pháp luật áp dụng căn cứ vào bản cáo trạng. Tuy nhiên, chủ tọa phiên tòa có thể yêu cầu kiểm sát viên trình bày ý chính của bản cáo trạng nếu thấy cần thiết.

▶ 피고인의 모두진술

▶ Trình bày của bị cáo

검사의 모두진술이 끝나면 재판장은 피고인에게 공소사실을 인정하는지 여부에 관하여 묻고, 피고인은 진술거부권을 행사하지 않는 이상 공소사실의 인정 여부를 진술합니다.

Sau khi kiểm sát viên trình bày xong, chủ tọa phiên tòa sẽ hỏi bị cáo xem bị cáo có công nhận nội dung tố cáo hay không, nếu bị cáo không chọn quyền giữ im lặng thì phải trình bày ý kiến về việc có công nhận nội dung tố cáo hay không.

▶ 재판장의 쟁점정리 등

▶ Chủ tọa phiên tòa sắp xếp điểm tranh luận...

피고인의 모두진술 후 재판장은 피고인 또는 변호인에게 쟁점의 정리를 위하여 필요한 질문을 할 수 있고, 증거조사에 앞서 검사 및 변호인으로 하여금 공소사실 등의 증명과 관련된 주장 및 입증계획 등을 진술하게 할 수 있습니다.

Sau khi bị cáo trình bày xong, chủ tọa phiên tòa có thể hỏi những câu hỏi cần thiết, trước khi xem xét chứng cứ, chủ tọa phiên tòa cũng có thể yêu cầu kiểm sát viên và người bào chữa trình bày về cách chứng minh nội dung khởi tố và quan điểm, kế hoạch lập chứng...

▶ 증거조사

▶ Xem xét chứng cứ

법원은 사건의 사실인정과 양형에 관한 심증을 얻기 위하여 각종의 증거방법(증인, 물증, 서류증거)을 조사합니다. 증거조사는 재판장의 쟁점 정리 및 검사·변호인의 증거관계 등에 대한 진술이 끝난 후에 합니다.

Để công nhận nội dung vụ án và quyết định mức độ hình phạt, tòa án xem xét các loại chứng cứ (nhân chứng, vật chứng và tài liệu chứng cứ). Việc xem xét chứng cứ được thực hiện sau khi chủ tọa phiên tòa đã sắp xếp điểm tranh cãi và sau khi kiểm sát viên, người bào chữa đã trình bày xong quan hệ chứng cứ...

피고인이 자백한 때에는 간이공판절차에 의하여 간이하게 증거조사를 하고, 피고인이 부인할 경우에도 검사가 제출한 증거에 대하여 동의하면 그 증거들을 토대로 판결을 하게 되며, 동의하지 않으면 법정에서 그 증거의 진실성 여부를 다시 조사하게 됩니다. 예컨대, 검사가 작성한 진술조서에 대하여 피고인이 동의하지 않으면 그 진술을 한 사람을 법정에 불러 증인신문합니다.

Khi bị cáo tự khai thì xem xét chứng cứ một cách đơn giản căn cứ vào thủ tục xét xử đơn giản, khi bị cáo không nhận tội nhưng đồng ý với chứng cứ mà kiểm sát viên đã cung cấp thì sẽ phán quyết căn cứ vào chứng cứ, còn nếu bị cáo không đồng ý với chứng cứ thì tòa án sẽ điều tra lại xem chứng cứ đó có thật hay không. Ví dụ: Nếu

bị cáo không đồng ý với văn bản ghi lại lời khai do kiểm sát viên soạn thảo thì tòa án sẽ triệu tập người đã cung cấp lời khai đó đến tòa để tiến hành xét hỏi nhân chứng.

▶ 피고인신문

▶ Xét hỏi bị cáo

피고인신문은 증거조사 종료 후 피고인에게 공소사실과 그 정상에 관하여 필요한 사항을 물을 수 있는 절차입니다. 재판장은 필요하다고 인정하면 증거조사가 완료되기 전이라도 피고인신문을 허가할 수 있습니다.

Xét hỏi bị cáo là thủ tục hỏi bị cáo những nội dung cần thiết về nội dung khởi tố và hoàn cảnh phạm tội sau khi đã xem xét chứng cứ. Nếu chủ tọa phiên tòa thấy cần thiết thì có thể xét hỏi bị cáo trước khi kết thúc việc xem xét chứng cứ.

피고인신문의 순서는 검사와 변호인이 차례로 피고인에게 직접 신문하고 재판장은 검사와 변호인의 신문이 끝난 뒤에 신문합니다.

Thứ tự xét hỏi bị cáo là: kiểm sát viên và người bào chữa lần lượt trực tiếp hỏi bị cáo, chủ tọa phiên tòa sẽ hỏi bị cáo sau khi kiểm sát viên và người bào chữa đã hỏi xong.

▶ 구형과 변론

▶ Kết tội và bào chữa

피고인신문과 증거조사를 마친 때에는 검사는 사실과 법률적용에 관하여 의견을 진술하여야 합니다. 즉 검사의 구형이 있게 됩니다. 그러나 법원은 검사의 구형에 좌우되지 않습니다. 재판장은 검사의 의견을 들은 후 피고인과 변호인에게 최종 의견을 진술할 기회를 주게 됩니다.

Sau khi việc xét hỏi bị cáo và xem xét chứng cứ kết thúc, kiểm sát viên phải trình bày ý kiến về nội dung và pháp luật áp dụng. Tức là kiểm sát viên kết tội của bị cáo. Tuy nhiên, tòa án không bị chi phối bởi sự kết tội của kiểm sát viên. Sau khi nghe ý kiến của kiểm sát viên, chủ tọa phiên tòa sẽ dành cơ hội nói lời sau cùng cho bị cáo và người biện hộ.

▶ 변론종결 및 판결선고

▶ Kết thúc bào chữa và tuyên án

이상의 절차를 마치면 변론을 종결하고, 정해진 기일에 판결을 선고하게 됩니다. 판결의 선고는 재판장이 하며 주문을 낭독하고 이유의 요지를 설명합니다.

Sau khi những thủ tục trên kết thúc, tòa án sẽ kết thúc bào chữa và bản án sẽ được tuyên bố tại ngày được ấn định. Chủ tọa phiên tòa tuyên bố bản án và đọc nội dung chính của bản án đồng thời giải thích ý chính của lý do quyết định bản án.

- 유죄판결

- Tuyên có tội

심리 결과 피고인의 죄가 인정되면 유죄의 판결을 하게 됩니다. 유죄인 경우 정상에 따라 실형을 선고할 수도 있고, 집행유예, 선고유예의 판결을 할 수도 있습니다.

Nếu kết quả thẩm vấn cho thấy bị cáo có tội thì bị cáo sẽ bị xử có tội. Nếu có tội thì tùy theo hoàn cảnh phạm tội mà có thể bị tuyên án nhận hình phạt tù giam, tù treo hoặc tuyên án treo.

1. 실행

1. Hình phạt tù giam

<베트남어>

교도소에서 징역형이나 금고형을 복역하게 하는 형을 실행이라고 하고, 불구속 상태에서 재판을 받던 피고인에게 실행을 선고하면서 곧바로 구속하는 경우가 있는데 이를 가리켜 흔히 '법정구속'이라고 합니다.

Phạt tù là hình phạt mà người bị phạt phải đi tù hoặc bị giam trong nhà tù, có trường hợp bị cáo đang được tự do nhưng bị tòa tuyên án nhận hình phạt tù giam nên bị bắt ngay sau đó, trường hợp đó thường được gọi là bắt giữ tại tòa.

2. 집행유예

2. Tù treo

형을 선고하되 일정기간 그 형의 집행을 미루어 두었다가 그 기간 동안 죄를 범하지 않고 성실히 생활하면 형 선고의 효력을 상실하게 하여 형의 집행을 하지 않는 제도입니다. 즉 3 년 이하의 징역 또는 금고의 형을 선고할 경우에 정상에 참작할 만한 사유가 있는 때에는 1 년 이상 5 년 이하의 유예기간을 정하여 형의 집행을 유예할 수 있습니다.

Tù treo là hình phạt mà bị cáo bị tuyên án nhưng không thi hành hình phạt đó ngay mà lui lại một khoảng thời gian và nếu trong thời gian đó bị cáo không phạm tội, sống lương thiện và trung thực thì hiệu lực của việc tuyên án đó sẽ mất. Điều này có nghĩa là trong trường hợp tuyên án tù hoặc giam giữ từ 3 năm trở xuống, nếu có các tình tiết giảm nhẹ khi xét đến hoàn cảnh phạm tội của bị cáo thì có thể ấn định thời gian thử thách từ 1 đến 5 năm nhưng cho hưởng án treo.

3. 선고유예

3. Tuyên án treo

형의 선고 자체를 미루어 두었다가 일정기간을 무사히 지나면 면소된 것으로 간주되는 제도입니다. 즉 1 년 이하의 징역이나 금고, 자격정지 또는 벌금의 형을 선고할 경우에 양형의 조건을 참작하여 잘못을 뉘우치고 마음을 바르게 하여 성실히 생활할 의지를 뚜렷이 보이는 때, 즉 개전의 정상이 뚜렷한 때에는 형의 선고를 유예할 수도 있습니다.

Tuyên án treo là chế độ mà bản thân việc tuyên án được lùi lại và sau một thời gian nhất định không vi phạm thêm tội gì thì được coi là đã được miễn tố. Điều này có nghĩa là trong trường hợp bị cáo bị tuyên án tù hoặc giam giữ từ 1 năm trở xuống, đình chỉ tư cách hoặc bị phạt tiền, khi xét đến các tình tiết giảm nhẹ và nhận thấy bị cáo cảm thấy hối hận và có thái độ tốt, muốn sống tốt hơn, tức là có biểu hiện rõ ràng về việc sửa chữa lỗi lầm thì có thể áp dụng chế độ tuyên án treo.

- 무죄판결

- Tuyên vô tội

검사가 기소한 사건에 대하여 유죄로 인정할 만한 증거가 없거나 공소사실이 범죄로 되지 아니한 때에는 법원은 무죄를 선고합니다.

Đối với các vụ án được kiểm sát viên khởi tố, khi không có chứng cứ để có thể công nhận là bị cáo có tội hoặc khi nội dung khởi tố không được coi là phạm tội thì tòa tuyên vô tội.

- 면소판결

- Tuyên miễn truy tố

면소판결이란 동일한 사안에 대하여 이미 확정판결이 있을 때, 사면이 있을 때, 공소시효가 완성되었을 때, 범죄 후 법령의 개폐로 형이 폐지된 때 등 실제적 소송조건이 구비되지 않은 경우에 선고되는 종국판결입니다.

Tuyên miễn truy tố là kết quả cuối cùng được tuyên bố trong các trường hợp không có đủ các điều kiện tố tụng thực tế như đã có bản án đã có hiệu lực pháp luật đối với cùng một vụ án, khi đã được ân xá, khi hết thời hiệu truy tố trách nhiệm hình sự, khi hình phạt đã bị xóa bỏ do sửa đổi hoặc phế bỏ pháp lệnh...

- 공소기각

- Bác đơn khởi kiện

공소기각의 재판은 피고사건에 대하여 관할권 이외의 형식적 소송조건을 구비하지 못한 경우에 절차상의 하자를 이유로 사건의 실체에 대한 심리를 하지 않고 소송을 종결시키는 종국재판으로서 결정으로 할 경우와 판결로 할 경우가 있습니다.

Xét xử bác đơn khởi kiện là xét xử cuối cùng để kết thúc tố tụng nhưng không thẩm tra thực tế vụ án do có khuyết điểm về mặt thủ tục trong trường hợp không có đủ điều kiện tố tụng về mặt hình thức đối với các vụ án, gồm có bác đơn bằng quyết định và bác đơn bằng bản án.

4) 국선변호

4) Luật sư do nhà nước chỉ định

▶ 국선변호 선정제도

▶ Chế độ chọn luật sư do nhà nước chỉ định

사선변호인이 선임되지 않은 경우에 피고인을 위하여 법원이 국가의 비용으로 변호인을 선정해 주는 제도를 말합니다.

Là chỉ chế độ mà tòa án chọn luật sư cho bị cáo bằng ngân ẽ ỹ của nhà nước khi bị cáo chưa mời luật sư riêng.

○ 필요적 국선변호

○ Trường hợp cần chọn luật sư do nhà nước chỉ định

- 구속영장이 청구되고 영장실질심문절차에 회부된 피의자에게 변호인이 없는 때
- Khi lệnh bắt đã được yêu cầu và người bị tình nghi bị triệu tập để xét hỏi tính thực tế của lệnh bắt không có người bào chữa
- 체포 · 구속적부심사가 청구된 피의자에게 변호인이 없는 때
- Khi người bị tình nghi bị yêu cầu thẩm tra tính hợp lý của lệnh bắt hoặc bắt giam không có người bào chữa.
- 피고인이 구속된 때, 미성년자인 때, 70 세 이상인 때, 농아자인 때, 심신장애의 의심이 있는 자인 때, 사형, 무기 또는 단기 3 년 이상의 징역이나 금고에 해당하는 사건으로 기소된 때
- Khi bị cáo bị bắt giam, khi bị cáo là người chưa thành niên, khi bị cáo là người trên 70 tuổi, là người câm điếc, là người bị nghi ngờ là người có vấn đề về tâm lý, khi được khởi tố trong vụ án có mức phạt tử hình, chung thân hoặc xử tù hoặc giam giữ từ 3 năm trở lên.
- 피고인의 연령, 지능, 교육정도 등을 참작하여 권리보호를 위하여 필요하다고 인정되고, 피고인이 국선변호인의 선정을 희망하지 아니한다는 명시적인 의사를 표시하지 않은 때
- Khi nhận thấy cần thiết phải bảo vệ quyền lợi khi xem xét đến các điều kiện của bị cáo như độ tuổi, khả năng trí tuệ, trình độ văn hóa...khi bị cáo không thể hiện rõ ý định không muốn chọn luật sư do nhà nước chỉ định.
- 공판준비기일이 지정된 사건에 관하여 변호인이 없는 경우와 공판준비기일이 지정된 후에 변호인이 없게 된 경우
- Khi không có người bào chữa trong các vụ án đã được ấn định ngày chuẩn bị xét xử và khi không có người bào chữa sau khi được ấn định ngày chuẩn bị xét xử.
- 일정한 재심사건의 경우

<베트남어>

- Khi là vụ án phúc thẩm nhất định nào đó
- 국민참여재판 대상사건에서 피고인에게 변호인이 없는 경우
- Khi bị cáo không có người bào chữa trong các vụ án đối tượng hội thẩm nhân dân xét xử
- 치료감호법상 치료감호청구사건의 경우
- Khi đó là vụ án yêu cầu giám hộ và điều trị theo luật giám hộ và điều trị.
- 군사법원법이 적용되는 사건의 경우
- Khi đó là các vụ án áp dụng luật tòa án quân sự.

위 사항에 해당하는 피고인의 경우 법원에서 직권으로 국선변호인을 선임합니다.

Khi bị cáo thuộc một trong các đối tượng nêu trên thì tòa án chọn luật sư do nhà nước chỉ định bằng quyền hạn của mình.

○ 임의적 국선변호인 선정

○ Tự chọn luật sư do nhà nước chỉ định

피고인이 빈곤 기타의 사유로 변호인을 선임할 수 없을 때에는 법원에 국선변호인 선정을 청구할 수 있습니다. 빈곤 기타의 사유는 법원이 정한 사유에 따르나, 법원은 그 사유를 점점 넓혀가고 있습니다. 종전에는 국선변호인을 법원에서 일방적으로 선정하였으나 2003. 3. 1.부터 임의적 국선변호인 선택제도의 도입에 따라 피고인이 재판부별 국선변호인 예정자명부에 등재된 변호인 중에서 국선변호를 원하는 변호인을 임의적으로 선택하여 선정 청구를 할 수 있습니다.

Khi bị cáo không thể mời được luật sư do các lý do như có quá nghèo...thì có thể yêu cầu tòa án chọn luật sư do nhà nước chỉ định. Các lý do như hoàn cảnh khó khăn...là do tòa án quy định, tuy nhiên tòa án đang mở rộng phạm vi của các lý do đó. Trước đây, việc chọn luật sư do nhà nước chỉ định là do tòa án đơn phương thực hiện nhưng bắt đầu từ ngày 1 tháng 3 năm 2003, do thực hiện chế độ tự chọn luật sư do nhà nước chỉ định, bị cáo có thể tùy ý chọn và yêu cầu được chọn luật sư trong số các luật sư được ghi tên trong danh sách dự bị luật sư do nhà nước chọn theo từng phòng xử án.

○ 국선변호인 선정 청구

○ Yêu cầu chọn luật sư do nhà nước chỉ định

- 피고인

- Bị cáo

법원은 공소가 제기된 피고인에게 공소장부분의 송달과 함께 국선변호인 선정에 관한 고지도 함께 하고 있는데, 특히 피고인이 빈곤 기타의 사유로 인하여 개인적으로 변호인을 선임할 수 없을 때에는 그 고지서 뒷면에 ‘국선변호인선정 청구서’가 인쇄되어 있으므로 그 빈칸을 기재하고 날인한 다음 신속하게(늦어도 고지서를 받은 때부터 48 시간 안에) 법원에 제출하면 됩니다.

Tòa án tổng đặt cho bị cáo bị khởi tố bản sao của đơn khởi tố và giấy thông báo về vấn đề chọn luật sư do nhà nước chỉ định, đặc biệt là khi cá nhân bị cáo không thể mời được luật sư do các nguyên nhân như hoàn cảnh quá khó khăn...thì có thể điền vào chỗ trống của "Đơn yêu cầu chọn luật sư do nhà nước chỉ định" được in phía sau giấy thông báo, sau đó đóng dấu và nộp ngay cho tòa án (muộn nhất là trong vòng 48 tiếng sau khi nhận được thông báo)

- 피고인 이외의 청구권자

Những người có quyền yêu cầu chọn luật sư khác

피고인의 법정대리인, 배우자, 직계친족과 형제자매는 독립하여 변호인을 선임할 수 있습니다.

<베트남어>

Người đại diện theo pháp luật của bị cáo, người phối ngẫu, thân tộc trực hệ và anh chị em của bị cáo có thể chọn luật sư một cách độc lập

○ 국선변호인

○ Luật sư do nhà nước chỉ định

- 국선변호인은 재판부별로 전속되어 있고, 그 전속변호인이나 그외 변호인들 중에서 원하는 변호인이 있으면 국선변호인선정 청구서에 기재할 수 있습니다. 다만, 변호인의 사정 등에 따라 원하는 변호인이 선정되지 않을 수 있습니다.
- Mỗi phòng xử án có luật sư do nhà nước chỉ định riêng và nếu bị cáo muốn chọn luật sư chuyên thuộc phòng xử án đó hoặc nếu có mong muốn được chọn luật sư khác thì có thể ghi vào đơn yêu cầu luật sư do nhà nước chỉ định. Tuy nhiên, có thể không chọn được luật sư mong muốn do các lý do riêng của luật sư...
- 국선변호인은 피고인 1인에 대하여 변호인 1인을 선정함이 원칙이지만, 공동 피고인이 있는 경우 공동 피고인들 사이에 서로 이해관계가 대립하지 않을 때에는 그 공동 피고인들에 대하여 동일한 변호인을 선정할 수 있습니다.
- Về nguyên tắc, 1 luật sư được nhà nước chỉ định để bào chữa cho 1 bị cáo, tuy nhiên, khi có nhiều bị cáo mà quyền lợi và nghĩa vụ giữa các bị cáo không mâu thuẫn nhau thì có thể chỉ chọn 1 luật sư cho tất cả bị cáo.
- 국선변호인은 변호사나 사법연수생 중에서 선임하고, 그 보수는 법원에서 지급합니다.
- Luật sư do nhà nước chỉ định là những người được chọn trong số các luật sư hoặc sinh viên tư pháp đang thực tập, thù lao dành cho những luật sư được chọn do tòa án trả.

5) 불복절차

5) Thủ tục kháng cáo

▶ 상소(항소·상고)

▶ Kháng cáo (kháng cáo lên tòa án phúc thẩm, kháng cáo lên tòa án tối cao)

제 1 심 판결에 대하여 제 2 심 법원에 불복을 하는 것을 항소라 하고, 제 2 심 판결에 대하여 상고심에 불복을 하는 것을 상고라고 하며, 항소와 상고를 통틀어 상소라고 합니다.

Kháng cáo lên tòa án phúc thẩm là thể hiện sự bất đồng lên tòa án phúc thẩm do không đồng ý với bản án của tòa án sơ thẩm, kháng cáo lên tòa án tối cao là thể hiện sự bất đồng lên tòa án tối cao do không đồng ý với bản án của tòa án sơ thẩm, kháng cáo lên tòa án phúc thẩm và kháng cáo lên tòa án nhân dân tối cao được gọi chung là kháng án.

○ 상소권자

○ Người được quyền kháng cáo

피고인을 위하여 상소할 수 있는 사람은 피고인·피고인의 법정대리인·배우자·직계친족·형제자매 또는 원심의 대리인이나 변호인입니다. 다만 피고인의 배우자·직계친족·형제자매 또는 원심의 대리인이나 변호인은 피고인의 명시한 의사(상소포기 등)에 반하여 상소할 수는 없습니다.

Những người được quyền kháng cáo chỉ bị cáo gồm: bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo, người phối ngẫu, thân tộc trực hệ và anh chị em của bị cáo hoặc người đại diện hoặc người bào chữa trong tòa án cấp cơ sở. Tuy nhiên, người phối ngẫu, thân tộc trực hệ và anh chị em của bị cáo hoặc người đại diện hoặc người bào chữa trong tòa án cấp cơ sở không được kháng cáo trái với ý muốn của bị cáo (Ví dụ: từ bỏ việc kháng cáo...)

○ 상소제기의 방식

<베트남어>

○ Phương pháp kháng cáo

상소의 제기는 서면에 의하여야 하며 구술에 의한 상소는 허용되지 않습니다. 또한 상소장은 상소의 대상인 판결을 한 법원에 제출하여야 합니다.

Kháng cáo phải được thực hiện bằng văn bản, không được phép trình bày kháng cáo trực tiếp bằng miệng. Ngoài ra, đơn kháng cáo phải được nộp cho tòa án là đối tượng bị kháng cáo tức là tòa án đã tuyên bố bản án.

○ 상소법원

○ Tòa án phúc thẩm

서울중앙지방법원 단독판사가 선고한 판결에 대한 항소사건은 서울중앙지방법원 항소부에서, 서울중앙지방법원 합의부가 선고한 판결에 대한 항소사건은 서울고등법원에서 담당하게 되고, 제 2 심 판결에 대한 상고사건은 대법원에서 담당하게 됩니다.

Các vụ án kháng cáo đối với bản án do thẩm phán độc lập thuộc tòa án địa phương trung ương Seoul tuyên án thì do Phòng kháng án tòa án địa phương trung ương Seoul phụ trách xử lý, các vụ án kháng cáo đối với bản án do phòng xử án thuộc tòa án địa phương trung ương Seoul tuyên án thì do tòa án cấp cao Seoul phụ trách xử lý, các vụ án kháng cáo đối với bản án do tòa án phúc thẩm tuyên án thì sẽ do tòa án tối cao phụ trách xử lý.

○ 상소제기기간

○ Thời hạn kháng cáo

- 항소 또는 상고의 제기기간은 판결 선고일부터 7 일(판결 선고일은 기산하지 아니합니다) 이내입니다. 민사소송과 달리 판결 송달일은 아무 관계가 없습니다.
- Thời hạn kháng cáo lên tòa án phúc thẩm và kháng cáo lên tòa án tối cao là trong vòng 7 ngày sau ngày tuyên án (ngày tuyên án không được tính vào thời hạn kháng cáo). Điểm khác biệt với thời hạn kháng cáo trong tố tụng dân sự là thời hạn kháng cáo không liên quan đến ngày tổng đạt bản án.
- 주의할 것은 상소제기기간 내에 포함된 공휴일 또는 토요일까지 모두 계산하여 7 일 이내에 상소를 제기하여야 한다는 점입니다. 다만, 상소제기기간의 마지막날이 공휴일인 경우에는 그 다음날까지, 토요일인 경우에는 그 다음주 월요일까지 상소하면 됩니다.
- Điều cần chú ý là đơn kháng cáo phải được nộp trong vòng 7 ngày tính cả các ngày nghỉ và thứ 7. Tuy nhiên, nếu ngày cuối cùng của thời hạn kháng cáo là ngày nghỉ thì có thể kháng cáo vào ngày tiếp sau đó, nếu ngày cuối cùng của thời hạn kháng cáo là thứ 7 thì có thể kháng cáo vào ngày thứ 2 của tuần sau đó.
- 또한 상소는 상소장이 상소기간 내에 제출처인 법원에 도달하여야만 효력이 있습니다. 다만 교도소 또는 구치소에 있는 피고인이 상소의 제기기간 내에 상소장을 교도소장 또는 구치소장 등에게 제출한 때에는 상소장이 상소의 제기기간 후에 법원에 도달되었더라도 상소의 제기기간 내에 상소한 것으로 간주됩니다.
- Ngoài ra, việc kháng cáo chỉ có hiệu lực khi đơn kháng cáo được nộp cho tòa án được quy định là cơ quan nộp đơn kháng cáo trong thời hạn kháng cáo. Tuy nhiên, nếu bị cáo đang ở trong tù hoặc trại tạm giam thì khi bị cáo nộp đơn kháng cáo cho Giám đốc nhà tù hoặc giám đốc trại tạm giam trong thời hạn kháng cáo thì cho dù đơn kháng cáo được gửi đến tòa án sau khi đã hết thời hạn kháng cáo cũng được công nhận là đã kháng cáo trong thời hạn kháng cáo.
- 상소장이 상소제기기간 경과 후에 법원에 도달하게 되면 상소권 소멸 후의 상소가 되어 원심에서 상소기각결정을 합니다.
- Nếu đơn kháng cáo được gửi đến tòa sau khi đã hết hạn kháng cáo thì tòa án cấp cơ sở sẽ quyết định bác đơn kháng cáo do người kháng cáo đã bị mất quyền kháng cáo.

<베트남어>

- 상소이유서 제출기간
- Thời hạn nộp đơn trình bày lý do kháng cáo

- 제출기간

- Thời hạn nộp

항소 또는 상고를 제기할 때에는 항소장 또는 상고장만을 제출하여도 됩니다. 하지만 항소 또는 상고에 따라 원심법원은 그 소송기록을 상소법원에 송부하게 되고, 상소법원이 기록을 접수하였을 때에는 상소인에게 그 소송기록접수통지를 하게 되는데, 상소인은 그 통지를 받은 날부터 20 일 이내에 상소법원에 항소이유서 또는 상고이유서를 제출하여야 합니다.

Khi thực hiện việc kháng cáo lên tòa án phúc thẩm hoặc kháng cáo lên tòa án tối cao thì có thể chỉ cần nộp đơn kháng cáo. Tuy nhiên, tùy theo kháng cáo lên tòa án phúc thẩm hoặc kháng cáo lên tòa án tối cao mà tòa án cấp cơ sở sẽ gửi hồ sơ tố tụng lên tòa án phúc thẩm và sau khi đã nhận được hồ sơ đó, tòa án phúc thẩm sẽ gửi thông báo về việc đã nhận được hồ sơ tố tụng cho người kháng cáo, trong vòng 20 ngày sau khi nhận được thông báo đó, người kháng cáo phải gửi đơn trình bày lý do kháng cáo lên cho tòa án phúc thẩm.

- 기각결정

- Quyết định bác đơn

상소이유서 제출 기간 내에 이유서의 제출이 없으면 원칙적으로 항소 또는 상고의 당부에 대한 판단 없이 결정으로 항소기각 또는 상고기각됩니다. 따라서 항소장이나 상고장에 항소이유 또는 상고이유를 미리 기재해 두면 이러한 불이익을 피할 수 있습니다. 다만 교도소 또는 구치소에 있는 피고인이 상소이유서 제출기간 내에 상소이유서를 교도소장 또는 구치소장 또는 그 직무를 대리하는 자에게 제출한 때에는 상소이유서가 상소이유서 제출기간 후에 법원에 도달되었다더라도 상소이유서 제출기간 내에 상소이유서를 제출한 것으로 간주됩니다.

Về nguyên tắc, nếu đơn trình bày lý do kháng cáo không được nộp đúng thời hạn thì đơn kháng cáo lên tòa án phúc thẩm hoặc đơn kháng cáo lên tòa án tối cao sẽ bị bác bỏ bất kể việc kháng cáo có đúng hay không. Vì vậy có thể tránh được việc này bằng cách viết trước lý do kháng cáo vào đơn kháng cáo. Tuy nhiên, nếu bị cáo nộp đơn kháng cáo cho giám đốc nhà tù hoặc giám đốc trại tạm giam hoặc người đại diện cho chức vụ đó trong thời hạn nộp đơn trình bày lý do kháng cáo thì cho dù đơn trình bày lý do kháng cáo được gửi đến tòa án sau khi đã hết thời hạn nộp đơn cũng được công nhận là đã nộp trong thời hạn nộp đơn trình bày lý do kháng cáo.

○ 항소이유와 상고이유

○ Lý do kháng cáo lên tòa án phúc thẩm và lý do kháng cáo lên tòa án tối cao

항소심에서는 원심판결 기재 범죄를 저지른 사실이 없다거나 양형이 무겁다는 등의 사유를 자유롭게 항소이유로 할 수 있지만, 상고심에서는 사형, 무기 또는 10 년 이상의 징역이나 금고가 선고된 사건이 아니면 양형이 무겁다는 사유를 상고이유로 할 수 없습니다.

Người kháng cáo có thể kháng cáo lên tòa án cấp phúc thẩm với các lý do như không có tình tiết phạm tội ghi trong bản án của tòa án sơ thẩm hoặc mức hình phạt quá nặng... nhưng không thể kháng cáo lên tòa án tối cao với lý do là mức hình phạt quá nặng nếu đó không phải là vụ án bị tuyên án tử hình, chung thân hoặc phạt tù hoặc giam giữ từ 10 năm trở lên.

○ 불이익변경의 금지

○ Cấm không được thay đổi điều kiện bất lợi cho bị cáo

검사는 상소하지 않고 피고인만이 상소한 경우에는 상소심 법원은 피고인에게 원심판결의 형보다 중한 형을 선고할 수 없습니다.

Trong trường hợp kiểm sát viên không kháng cáo mà chỉ có bị cáo kháng cáo thì tòa án phúc thẩm không được tuyên án mức hình phạt nặng hơn so với mức hình phạt của tòa án cấp sơ thẩm đối với bị cáo.

6) 약식명령

6) Á n lệnh ngắn gọn

공판절차를 거치지 아니하고 원칙적으로 서면심리만으로 피고인에게 벌금·과료를 부과하는 간이한 형사절차를 약식절차라고 하는데, 위 절차에서 한 재판을 약식명령이라고 합니다. 약식절차는 형사재판의 신속을 기하는 동시에 공개재판에 따르는 피고인의 심리적·사회적 부담을 덜어준다는 점에 그 존재 의의가 있습니다.

Thủ tục ngắn gọn là thủ tục hình sự đơn giản không thông qua xét xử mà về nguyên tắc chỉ xem xét văn bản tài liệu để phạt bị cáo tiền hoặc xử phạt hành chính và án lệnh ngắn gọn là hình thức xét xử thuộc thủ tục ngắn gọn trên. Ý nghĩa và lý do tồn tại của thủ tục ngắn gọn là thủ tục này giúp cho việc xét xử hình sự được thực hiện nhanh chóng đồng thời giảm bớt gánh nặng về mặt tâm lý và về mặt xã hội cho bị cáo khi bị xét xử công khai.

▶ 약식명령의 청구

▶ Yêu cầu ban hành án lệnh ngắn gọn

약식명령의 대상이 되는 사건은 벌금·과료 또는 몰수에 처할 수 있는 사건이고, 약식명령은 검사가 공소제기와 동시에 서면으로 청구합니다.

Các vụ án thuộc đối tượng của án lệnh ngắn gọn là các vụ án bị phạt tiền, xử phạt hành chính hoặc bị tịch thu, án lệnh ngắn gọn được yêu cầu cùng lúc với việc khởi tố của kiểm sát viên và được yêu cầu bằng văn bản.

▶ 약식사건의 처리

▶ Cách xử lý vụ án ngắn gọn

검사가 약식명령을 청구하면 판사는 그 기록을 검토하여 약식명령을 발령하는데, 사건이 중하거나 공판절차에 의한 신중한 심리를 요하여 약식명령을 하는 것이 적당하지 아니하다고 인정되는 때에는 판사는 통상의 공판절차에 회부하여 재판할 수도 있습니다.

Nếu kiểm sát viên yêu cầu ban hành án lệnh ngắn gọn thì thẩm phán sẽ xem xét hồ sơ để ban hành án lệnh ngắn gọn, tuy nhiên nếu là vụ trọng án hoặc khi cho rằng cần phải thẩm tra một cách thận trọng căn cứ vào thủ tục xét xử nên việc ban hành án lệnh ngắn gọn là không hợp lý thì thông thường thẩm phán có thể sẽ mở phiên tòa để xét xử.

판사가 약식명령을 발령하면 약식명령등본을 검사와 피고인에게 송달하고 약식명령이 확정되면(송달 받은 날로부터 7일이 경과) 그 약식명령은 확정판결과 동일한 효력이 있습니다.

Nếu thẩm phán ban hành án lệnh ngắn gọn thì sẽ gửi bản sao của án lệnh ngắn gọn cho kiểm sát viên và bị cáo và nếu án lệnh ngắn gọn được xác định (sau 7 ngày nhận được án lệnh) thì bản án lệnh ngắn gọn đó sẽ có hiệu lực như bản án chính thức.

▶ 정식재판청구

▶ Yêu cầu xét xử chính thức

정식재판청구란 약식명령에 불복이 있는 사람이 법원에 대하여 통상의 공판절차에 의하여 다시 심판하여 줄 것을 청구하는 것입니다. 정식재판을 청구할 수 있는 사람은 검사, 피고인, 피고인을

<베트남어>

대리하여 상소할 수 있도록 법에 정해진 사람(배우자, 직계친족, 형제자매 원심의 대리인 또는 변호인)입니다.

Yêu cầu xét xử chính thức là việc người không đồng ý với án lệnh ngăn gọn yêu cầu tòa án xét xử lại theo thủ tục xét xử thông thường. Những người có quyền yêu cầu xét xử chính thức gồm: kiểm sát viên, bị cáo, người được pháp luật quy định có thể đại diện cho bị cáo để tham gia kháng cáo (người phối ngẫu, thân tộc trực hệ, anh chị em, người đại diện hoặc người bào chữa tại tòa án sơ thẩm).

청구는 약식명령의 고지를 받은 날로부터 7일 이내에 약식명령을 한 법원에 서면으로 하여야 합니다. 피고인이 정식재판을 청구한 사건에 대하여는 약식명령보다 중한 형을 선고하지 못합니다.

Việc yêu cầu phải thực hiện bằng văn bản gửi lên tòa án đã ban hành lệnh án ngăn gọn trong vòng 7 ngày sau khi nhận được thông báo về án lệnh ngăn gọn. Tòa án không được tuyên mức hình phạt nặng hơn so với mức phạt trong án lệnh ngăn gọn đối với các vụ án mà bị cáo yêu cầu xét xử chính thức.

▶ 정식재판청구권회복청구

▶ Yêu cầu khôi phục quyền yêu cầu xét xử chính thức

약식명령이 고지된 날로부터 7일 이내에 정식재판의 청구가 없어 형식적으로는 약식명령이 확정된 경우에도, 정식재판을 청구할 수 있는 사람이 자기 또는 대리인의 책임질 수 없는 사유로 말미암아 정식재판청구를 할 수 없었던 때에는 정식재판청구권회복청구를 할 수 있습니다.

Trong vòng 7 ngày sau khi được thông báo bằng án lệnh ngăn gọn, nếu không có yêu cầu xét xử chính thức thì về mặt hình thức, án lệnh ngăn gọn đã được xác định. Tuy nhiên, cho dù trong trường hợp như vậy, người có quyền yêu cầu xét xử chính thức cũng có thể yêu cầu khôi phục quyền yêu cầu xét xử chính thức khi người đó không thể thực hiện việc yêu cầu xét xử chính thức do các nguyên nhân khách quan không thuộc trách nhiệm của bản thân hoặc của người đại diện.

회복청구를 할 때에는 정식재판청구권회복청구서와 함께 정식재판청구서를 작성하여 사유를 기재한 후 약식명령을 발령한 법원에 제출하면 됩니다. 정식재판청구권이 회복되면 새로이 사건번호가 부여되고 담당재판부에서 정식재판절차에 따라 재판을 하게 됩니다.

Khi muốn đăng ký yêu cầu khôi phục quyền thì phải điền vào đơn yêu cầu khôi phục quyền yêu cầu xét xử chính thức cùng với đơn yêu cầu xét xử chính thức, ghi rõ lý do và nộp cho tòa án đã ban hành án lệnh ngăn gọn. Nếu quyền yêu cầu xét xử chính thức được khôi phục thì người yêu cầu sẽ được ban số vụ án mới và được phòng xử án phụ trách vụ án xét xử theo thủ tục xét xử chính thức.

나. 인신보호제도

B. Chế độ bảo vệ thân thể của con người

위법한 행정처분이나 개인에 의해 부당하게 수용시설에 갇혀 있는 개인(이하 '피수용자'라 합니다) 또는 그 법정대리인·후견인·배우자·직계혈족·형제자매·동거인·고용주, 수용시설 종사자(이하 '구제청구자'라 합니다) 등은 피수용자를 수용하고 있는 시설의 장 또는 운영자(이하 '수용자'라 합니다)를 상대로 법원에 구제청구를 할 수 있습니다.

Cá nhân bị giam giữ trái phép trong các cơ quan giam giữ hoặc bị xử lý hành chính trái pháp luật (dưới đây được gọi tắt là "người bị giam giữ" hoặc người đại diện theo pháp luật, người giám hộ, người phối ngẫu, thân tộc trực hệ, anh chị em, người sống cùng, người chủ, nhân viên làm việc trong các cơ quan giam giữ...(dưới đây được gọi là "người yêu cầu giúp đỡ") có thể yêu cầu tòa án giúp đỡ và đối tượng tố cáo là thủ trưởng hoặc người điều hành các cơ quan đang giam giữ người bị giam giữ (dưới đây được gọi là "người giam giữ").

<베트남어>

예를 들어 국공립병원, 기도원 등의 시설에 강제로 갇혀 있는 자 또는 그 법정대리인 등은 구제청구를 할 수 있습니다.

Ví dụ: Người đang bị cưỡng chế giam giữ tại các cơ quan như bệnh viện công lập, nhà thờ...hoặc người đại diện theo pháp luật của người đó có thể yêu cầu giúp đỡ.

법원은 심문기일을 지정하여 구제청구자, 수용자, 피수용자에게 심문 날짜를 알려주고 법원에 출석하도록 통지할 것입니다.

Tòa án sẽ ấn định ngày thẩm vấn và thông báo thời gian thẩm vấn cho người yêu cầu giúp đỡ, người giam giữ, người bị giam giữ để triệu tập họ đến tòa.

법원은 심리한 결과 피수용자에 대한 수용이 위법하거나 더 이상 수용할 필요성이 없다고 판단하면 피수용자를 즉시 풀어줄 것을 명령합니다.

Sau khi xem xét kết quả thẩm vấn, tòa án cho rằng việc giam giữ người bị giam giữ là trái pháp luật hoặc không cần thiết phải tiếp tục giam giữ thì tòa sẽ ra lệnh trả tự do ngay lập tức cho người bị giam giữ.

▶ 구제청구의 관할법원 · 방식

▶ Tòa án có thẩm quyền và thủ tục thực hiện yêu cầu giúp đỡ

구제청구는 피수용자 또는 수용시설의 주소, 거소 또는 현재지를 관할하는 지방법원 또는 지원에 할 수 있습니다.

Có thể thực hiện việc yêu cầu giúp đỡ tại các tòa án địa phương hoặc chi nhánh của các tòa án địa phương có thẩm quyền tại nơi cư trú, tạm trú của người bị giam giữ hoặc địa phương có cơ quan giam giữ hoặc

구제청구는 ①구제청구자의 주소 및 성명 ②수용자의 성명, 주소, 그 밖에 수용자를 특정할 수 있는 사항 ③피수용자의 성명 ④청구의 요지 ⑤수용이 위법한 사유 ⑥수용장소를 기재한 서면으로 하여야 합니다.

Yêu cầu giúp đỡ bằng cách nộp đơn ghi rõ các nội dung sau đây: ①địa chỉ và họ tên của người yêu cầu giúp đỡ ② họ tên, địa chỉ của người giam giữ và các nội dung khác để có thể xác định là người giam giữ ③ họ tên của người bị giam giữ ④ nội dung yêu cầu chính ⑤lý do vi phạm pháp luật của việc giam giữ ⑥ địa chỉ nơi giam giữ.

▶ 국선변호인 선정 청구

▶ Yêu cầu chọn luật sư do nhà nước chỉ định

구제청구자나 피수용자가 경제적 형편이 어렵거나 그 밖의 사유로 개인적으로 변호인을 선임할 수 없을 때에는 형사소송법 제 33 조 제 2 항에 따라 법원에 국선변호인의 선정을 청구할 수 있습니다.

Khi cá nhân người yêu cầu giúp đỡ hoặc người bị giam giữ không thể mời được luật sư do các nguyên nhân như có hoàn cảnh kinh tế khó khăn hoặc do các lý do khác thì có thể yêu cầu tòa án chọn luật sư do nhà nước chỉ định theo khoản 2 điều 33 luật tố tụng hình sự.

▶ 수용자의 의무

▶ Nghĩa vụ của người giam giữ

○ 답변서 제출 의무

○ Nghĩa vụ nộp văn bản trả lời

<베트남어>

- 수용자는 구제청구서부분을 받게 되면 심문기일 전까지 ①피수용자의 성명, 주소, 그 밖에 피수용자를 특정할 수 있는 사항, ②피수용자를 수용한 일시 및 장소, ③수용의 사유, ④수용을 계속할 필요성, 예상되는 수용의 종료시기, ⑤그 밖에 수용과 관련된 사항이 기재된 답변서를 제출하여야 합니다.
 - Nếu nhận được bản sao của đơn yêu cầu giúp đỡ thì trước ngày thẩm vấn, người giam giữ phải nộp cho tòa án văn bản trả lời trong đó ghi rõ những nội dung sau: ① họ tên, địa chỉ của người bị giam giữ hoặc các nội dung khác để có thể xác định là người bị giam giữ ② thời gian và địa điểm giam giữ ③ lý do giam giữ ④ sự cần thiết phải tiếp tục giam giữ, thời gian kết thúc giam giữ ⑤ và các nội dung liên quan khác.
 - 수용자가 답변서를 거짓으로 작성하거나 제출을 거부한 때에는 1 년 이하의 징역, 3 년 이하의 자격정지 또는 1 천만 원 이하의 벌금에 처할 수 있습니다.
 - Nếu người giam giữ không trung thực khi viết văn bản trả lời hoặc không nộp văn bản trả lời thì bị phạt tù cao nhất là 1 năm, đình chỉ tư cách nhiều nhất là 3 năm hoặc phạt hành chính cao nhất là 10.000.000won.
 - 심문기일 출석 의무
 - Nghĩa vụ có mặt trong ngày thẩm vấn
 - 수용자는 법원으로부터 심문기일통지서를 받으면 지정된 일시와 장소에 출석하여야 합니다.
 - Nếu nhận được giấy thông báo về ngày giờ thẩm vấn của tòa án thì người giam giữ phải có mặt tại tòa án tại địa điểm và thời gian ấn định.
 - 수용자가 정당한 사유 없이 심문기일에 출석하지 아니한 때에 법원은 결정으로 500 만 원 이하의 과태료를 부과할 수 있고, 과태료 재판을 받고도 정당한 사유 없이 다시 출석하지 아니한 때에는 결정으로 수용자를 7 일 이내의 감치에 처할 수 있습니다.
 - Nếu người giam giữ vắng mặt trong ngày thẩm vấn mà không có lý do chính đáng thì tòa án có thể quyết định phạt tiền mức cao nhất là 5.000.000won và nếu đã bị tuyên phạt nhưng vẫn tiếp tục vắng mặt mà không có lý do chính đáng thì bị giam giữ trong vòng 7 ngày.
 - 피수용자를 심문기일에 출석시킬 의무
 - Nghĩa vụ có mặt trong ngày thẩm vấn người bị giam giữ
 - 법원이 피수용자를 심문기일에 소환한 경우에는 수용자는 피수용자를 법원으로 호송하여 당일의 심문이 종료될 때까지 법원 청사 내에서 피수용자를 감호하여야 합니다.
 - Khi tòa án triệu tập người bị giam giữ đến tòa trong ngày thẩm vấn thì người giam giữ phải hộ tống người bị giam giữ đến tòa án và phải ở trong tòa nhà của tòa án cho đến khi thẩm vấn xong để giám hộ người bị giam giữ
 - 피수용자에 대한 법원의 출석 요구가 있었음에도 수용자가 피수용자를 법정에 출두시키지 않은 경우 수용자는 피수용자의 불출석에 정당한 사유가 있음을 법원에 밝혀야 합니다.
 - Khi tòa án yêu cầu người bị giam giữ đến tòa nhưng người giam giữ không cho người bị giam giữ có mặt tại tòa thì phải nêu rõ lý do chính đáng cho việc vắng mặt của người bị giam giữ tại tòa án.
-
- ▶ 임시해제와 신병보호결정
 - ▶ Tạm thời hủy bỏ việc giam giữ và quyết định bảo vệ thân thể cho người bị giam giữ
-
- 임시해제
 - Tạm thời hủy bỏ việc giam giữ

<베트남어>

- 구제청구자는 법원의 최종 결정이 나기 전이라도 피수용자를 계속 수용하는 경우 발생할 것으로 예상되는 신체의 위해 등을 예방하기 위한 긴급한 필요가 있는 때에는 피수용자의 수용을 임시로 해제할 것을 법원에 신청할 수 있습니다.
- Trước khi có quyết định cuối cùng của tòa án, nếu cần phải phòng tránh nguy hại đối với thân thể của người bị giam giữ một cách khẩn cấp do bị giam giữ kéo dài thì người yêu cầu giúp đỡ có thể yêu cầu tòa án tạm thời hủy bỏ việc giam giữ đối với người bị giam giữ.
- 임시해제된 후 피수용자가 심문기일에 출석하지 아니하거나 임시해제결정 시 부과된 조건을 준수하지 아니한 때에는 법원은 임시해제결정을 취소하고 피수용자를 구인할 수 있습니다.
- Sau khi được tạm thời hủy bỏ việc giam giữ, nếu người bị giam giữ vắng mặt trong ngày thẩm vấn hoặc không tuân thủ các điều kiện đã được quy định khi được quyết định tạm thời hủy bỏ việc giam giữ thì tòa án có thể hủy quyết định tạm thời hủy bỏ việc giam giữ và bắt giữ người bị giam giữ.

○ 신병보호

○ Bảo vệ thân thể cho người bị giam giữ

- 법원은 최종결정을 내리기 전이라도 피수용자의 신병을 보호하기 위하여 피수용자를 현재의 수용시설에서 동종 또는 유사한 다른 수용시설로 이송할 것을 수용자에게 명할 수 있습니다.
- Để bảo vệ thân thể cho người bị giam giữ, trước khi có quyết định cuối cùng, tòa án có thể ra lệnh cho người giam giữ chuyển người bị giam giữ đến cơ quan giam giữ cùng loại hoặc tương tự với cơ quan giam giữ hiện thời
- 구제청구자나 피수용자는 위와 같은 법원의 신병보호조치에 대하여 그 변경 또는 취소를 신청할 수 있습니다.
- Người yêu cầu giúp đỡ hoặc người bị giam giữ có thể xin thay đổi hoặc hủy bỏ những biện pháp bảo vệ thân thể cho người bị giam giữ trên của tòa án.

▶ 재판비용의 부담

▶ Chi phí xét xử

구제청구자는 재판에 필요한 비용을 미리 납부하여야 합니다. 송달료, 참고인의 출석 비용, 피수용자의 정신·심리상태에 대한 전문가 진단 등을 위한 비용, 피수용자를 임시 수용시설에 이송하여 수용하는 데 드는 비용 등이 그 대상이 됩니다.

Người yêu cầu giúp đỡ phải nộp trước các chi phí cần thiết cho việc xét xử. Các chi phí bao gồm: phí tổng đạt, chi phí trả cho người làm chứng có mặt tại tòa, chi phí dành cho các chuyên gia khi chẩn đoán trạng thái tinh thần hoặc tâm lý của người bị giam giữ, chi phí chuyển và giam giữ người bị giam giữ đến cơ quan giam giữ tạm thời khác...

구제청구자가 경제적으로 어려워 비용을 납부할 자금 능력이 없는 경우에는 소송구조제도를 이용할 수 있습니다.

Nếu người yêu cầu giúp đỡ không có khả năng tài chính để nộp các khoản chi phí trên do hoàn cảnh kinh tế khó khăn thì có thể sử dụng chế độ hỗ trợ tố tụng.

법원은 재판에서 패소한 당사자에게 재판에 사용된 비용의 전부 또는 일부를 부담시킬 수 있습니다.

Tòa án có thể yêu cầu đương sự thua kiện trả toàn bộ hoặc một phần chi phí dùng trong việc xét xử.

3. 가사

3. Hôn nhân và gia đình

가. 개요

a. Tóm tắt

가사소송은 혼인·친자·양자 등의 기본적인 신분관계에 관한 분쟁 및 그와 관련된 재산관계에 관한 분쟁 중 가사소송법이나 가사소송규칙 또는 다른 법률의 규정에 의하여 가정법원의 권한에 속하는 사건을 대심적 구조의 소송절차에 의하여 처리하는 재판절차라고 할 수 있습니다.

Tổ tụng hôn nhân và gia đình có thể gọi là thủ tục xét xử căn cứ vào thủ tục tổ tụng đối chất các vụ án thuộc quyền hạn của tòa án gia đình căn cứ vào luật tổ tụng hôn nhân và gia đình hoặc quy tắc tổ tụng hôn nhân và gia đình hoặc các quy định pháp luật khác trong số các tranh chấp về quan hệ gia đình cơ bản như hôn nhân, con đẻ, con nuôi... và các tranh chấp về quan hệ tài sản liên quan đến mối quan hệ đó

가사소송은 사인간의 신분관계에 관한 분쟁을 대상으로 하고, 그 절차는 기본적으로 민사소송법에 의하여 진행됩니다.

Đối tượng của tổ tụng hôn nhân và gia đình là tranh chấp về quan hệ gia đình giữa các cá nhân và về cơ bản thì thủ tục xét xử được tiến hành căn cứ vào luật tổ tụng dân sự.

▶ 가사조정절차

▶ Thủ tục hòa giải hôn nhân và gia đình

분쟁이 발생한 경우에 소송을 통한 판결에 의하기보다 당사자의 타협과 양보로 신속하고 경제적으로 분쟁을 해결하기 위하여 설치된 제도이며 법관이나 학식과 덕망이 높은 사회 저명인사로 구성된 조정위원이 조정을 주재하게 됩니다.

Đây là chế độ được lập ra để giải quyết tranh chấp một cách nhanh chóng và kinh tế bằng sự thỏa hiệp và nhượng bộ giữa các đương sự chứ không giải quyết bằng thủ tục xét xử tổ tụng khi có tranh chấp phát sinh, do Ủy ban hòa giải gồm thẩm phán hoặc những người nổi tiếng, có học thức và đức vọng trong xã hội chủ trì hòa giải.

특히 이혼사건의 경우 조정을 통하여 일차적으로 건전한 혼인의 지속을 권유하고 부득이하게 이혼을 할 경우에도 당사자와 그 자녀에게 미치는 피해를 우선적으로 고려하여 처리함으로써 가정의 파탄에 따른 충격을 최소화 할 수 있는 가장 합리적인 절차입니다.

Đặc biệt trong trường hợp là vụ án ly hôn thì đầu tiên thông qua việc hòa giải để thuyết phục các bên nên tiếp tục cuộc sống hôn nhân lành mạnh và trong trường hợp bắt buộc dĩ phải ly hôn thì đây cũng là thủ tục hợp lý nhất để giảm tối đa cú sốc do sự tan vỡ của gia đình thông qua việc ưu tiên cân nhắc đến những tổn hại gây ảnh hưởng đến các đương sự và con cái của họ.

나. 재판상 이혼절차

B. Thủ tục ly hôn tại tòa án

1. 협의이혼과 재판상 이혼

1. Thuận tình ly hôn và đơn phương ly hôn

- 대한민국 민법에 의한 이혼은 크게 협의이혼과 재판상 이혼으로 나뉩니다.
- Theo luật dân sự của Hàn Quốc thì ly hôn được chia làm hai loại gồm thuận tình ly hôn và đơn phương ly hôn.
- 부부가 서로 이혼 및 미성년 자녀의 양육에 관한 사항에 합의한 경우에는 협의상 이혼절차에 의하여 이혼할 수 있습니다.

<베트남어>

- Nếu vợ chồng thỏa thuận với nhau về việc ly hôn và nội dung về việc nuôi con chưa thành niên thì có thể ly hôn theo thủ tục thuận tình ly hôn.
- 부부 사이에 이혼에 대한 합의가 이루어지지 않은 경우에는 협의상 이혼을 할 수 없고, 법원에 이혼 소송을 제기하거나 조정을 신청하여야 합니다.
- Nếu vợ chồng không thỏa thuận được với nhau về vấn đề ly hôn thì không thể thuận tình ly hôn mà phải khởi kiện hoặc xin được hòa giải tại tòa án.

2. 이혼 소송의 제기

2. Khởi kiện ly hôn

- 부부 사이에 이혼 및 재산분할에 관하여 합의가 이루어지지 않거나, 미성년 자녀의 친권 및 양육권, 양육비, 면접교섭에 관한 다툼이 있는 경우, 또는 혼인관계 파탄에 책임 있는 상대방에게 위자료를 청구하고자 할 때에는 이를 청구하는 소송을 가정법원에 제기하여야 합니다.
- Khi vợ chồng không thể thỏa thuận với nhau về việc ly hôn và chia tài sản hoặc có sự tranh giành về quyền bảo lãnh và quyền nuôi con, tiền nuôi con, gặp và liên lạc với con chưa thành niên, hoặc khi muốn yêu cầu tiền bồi thường đối với bên có trách nhiệm trong sự tan vỡ quan hệ hôn nhân thì phải khởi kiện ra tòa án gia đình.

3. 재판상 이혼 사유

3. Lý do đơn phương ly hôn

- 대한민국 민법 제 840 조에 열거한 사유 중 하나 이상이 인정될 경우에 재판상 이혼을 청구할 수 있습니다.
- Vợ hoặc chồng có thể yêu cầu xin đơn phương ly hôn nếu được công nhận có từ 1 lý do trở lên trong số các lý do được liệt kê tại điều 840 của luật dân sự Hàn Quốc.

4. 재판상 이혼절차

4. Thủ tục đơn phương ly hôn

가. 소장 부분의 송달

a. Tổng đạt bản sao của đơn khởi kiện

- 원고가 소장을 법원에 접수하면 법원은 소장 부분을 피고에게 송달하고 피고의 주소를 알 수 없는 경우에는 일정한 요건 하에 공시송달을 하여 송달의 효력을 발생시킵니다.
- Nếu nguyên đơn gửi đơn khởi kiện đến tòa án thì tòa án sẽ tổng đạt bản sao của đơn khởi kiện cho bị đơn, trong trường hợp không biết địa chỉ của bị đơn thì tòa án sẽ niêm yết công khai để làm phát sinh hiệu lực của việc tổng đạt nếu có đủ một số điều kiện nào đó.

나. 사전처분

b. Xử lý trước

- 소를 제기하거나 조정을 신청한 경우에 그에 관한 결론이 나기에 앞서 급박한 필요가 있는 경우에는 사전처분을 신청할 수 있습니다.
- Khi đã khởi kiện hoặc đã xin đăng kí hòa giải nhưng cần phải xử lý gấp trước khi có kết luận về việc kiện hoặc hòa giải thì có thể xin đăng kí xử lý trước.
- 법원은 당사자의 신청이 없어도 필요한 경우 직권으로 사전처분 결정을 할 수 있습니다.
- Nếu thấy cần thiết, tòa án cũng có thể quyết định xử lý trước mà không cần phải có đơn yêu cầu của đương sự.

<베트남어>

- 사전처분은 예컨대 다음과 같은 경우에 가능합니다.
- Ví dụ về việc xử lý trước gồm một số trường hợp dưới đây:
 - 상대방의 접근금지가 필요한 경우
 - Trường hợp cần thiết phải cấm đối phương tiếp cận
 - 생활비 또는 미성년 자녀의 양육비를 지급받고자 하는 경우
 - Trường hợp muốn được cấp tiền sinh hoạt phí hoặc tiền nuôi con chưa thành niên
 - 면접교섭을 하고자 하는 경우
 - Trường hợp muốn được gặp và liên lạc với con
- 사전처분결정은 이를 고지받은 후 7 일 이내에 즉시항고를 할 수 있습니다. 사전처분결정은 확정되어야 효력이 발생합니다.
- Trong vòng 7 ngày sau khi nhận được quyết định xử lý trước có thể kháng cáo ngay. Quyết định xử lý trước chỉ phát sinh hiệu lực sau khi đã có hiệu lực pháp luật.
- 가정법원은 확정된 사전처분결정을 위반한 사람에 대하여 1,000 만 원 이하의 과태료에 처할 수 있습니다.
- Tòa án gia đình có thể phạt tiền nhiều nhất là 10.000.000won đối với người vi phạm quyết định xử lý trước đã có hiệu lực pháp luật.

다. 변론

c. Bào chữa

- 소장부분이 상대방에게 송달되면 판사는 변론기일을 지정하여 통지합니다. 변론기일에는 특별한 사정이 없는 한 본인이 출석하여야 합니다. 기일소환을 받은 자가 정당한 이유 없이 출석하지 않으면 가정법원은 50 만 원 이하의 과태료에 처하거나 구인할 수도 있습니다.
- Sau khi bản sao của đơn khởi kiện được tổng đạt cho đối phương thì thẩm phán ấn định và thông báo ngày bào chữa. Nếu không có lý do đặc biệt thì các đương sự phải có mặt tại tòa. Người đã nhận được giấy triệu tập đến tòa trong ngày xét xử nhưng không đến tòa và không có lý do chính đáng thì sẽ bị phạt nhiều nhất là 500.000won hoặc có thể sẽ bị bắt giữ.
- 민사사건과 달리 이혼사건은 직권주의가 적용되므로, 가정법원은 당사자가 주장하지 않은 사실이라도 판결의 기초로 삼을 수 있고, 직권으로 사실조사 및 증거조사를 하여야 하며, 언제든지 당사자 또는 법정대리인을 신문할 수 있습니다.
- Khác với các vụ án dân sự, các vụ án ly hôn áp dụng chủ nghĩa quyền hạn tập trung vào tòa án, do đó tòa án gia đình có thể xét xử dựa trên các tình tiết mà đương sự không nêu ra và tòa án phải xem xét tình tiết cũng như xem xét chứng cứ bằng quyền hạn của mình, đồng thời có thể thẩm vấn đương sự hoặc người đại diện theo pháp luật của đương sự vào bất kì lúc nào.

라. 가사조사

d. Điều tra về tình trạng hôn nhân và gia đình

- 법원은 변론기일의 진행에 앞서 또는 진행 중에 가사조사관에게 가사조사를 명할 수 있습니다. 가사조사는 조정절차에서도 할 수 있습니다.
- Trước khi tiến hành xét xử hoặc trong khi tiến hành xét xử, tòa án có thể yêu cầu nhân viên điều tra tiến hành điều tra hôn nhân và gia đình. Công việc điều tra cũng có thể được tiến hành khi áp dụng thủ tục hòa giải.
- 가사조사관은 심리학, 사회학, 경제학, 교육학 기타 전문적인 지식을 활용하여 혼인관계 파탄의 원인 등 주요사실에 대한 사항뿐만 아니라 사건관계인의 학력, 경력, 생활상태, 재산상태와 성격, 건강 및 가정환경 등에 대하여도 조사를 하게 됩니다.

<베트남어>

- Nhân viên điều tra sử dụng các kiến thức tâm lí học, xã hội học, kinh tế học, giáo dục học và các kiến thức chuyên môn khác để điều tra các thông tin chính về nguyên nhân tan vỡ của quan hệ hôn nhân, đồng thời còn điều tra về trình độ văn hóa, kinh nghiệm làm việc, cuộc sống, tài sản, tính cách, sức khỏe và hoàn cảnh gia đình của những người liên quan trong vụ án...

마. 조정

e. Hòa giải

- 조정기일에는 당사자 본인이 출석하여야 합니다. 선임한 소송대리인과 함께 출석할 수도 있습니다.
- Các đương sự phải có mặt tại tòa trong ngày hòa giải. Các đương sự cũng có thể có mặt tại tòa cùng với người đại diện tham gia tố tụng mà mình đã chọn.
- 조정기일에 판사 또는 조정위원의 권유에 따라 양 당사자가 원만히 합의한 경우에는 조정이 성립됩니다. 조정이 성립된 경우에는 법원은 당사자 사이에 합의된 조정조항을 적은 조정조서를 작성하여 양 당사자에게 송달합니다.
- Trong ngày hòa giải, nếu hai bên đương sự thỏa thuận được với nhau theo sự thuyết phục của thẩm phán hoặc của ủy ban hòa giải thì vụ việc được hòa giải thành công. Khi vụ việc được hòa giải thành công, tòa án sẽ lập biên bản hòa giải ghi các nội dung đã được các đương sự thỏa thuận và tổng đạt cho các đương sự.
- 조정이 성립되지 않은 경우에는 ‘조정에 갈음하는 결정(강제조정)’을 할 수 있습니다. 양 당사자가 조정에 갈음하는 결정을 송달받은 때로부터 14 일 이내에 이의신청을 하지 않은 때에는 그 결정이 확정됩니다.
- Nếu vụ việc hòa giải không thành thì có thể "Quyết định thay cho hòa giải (hòa giải cưỡng chế)". Trong vòng 14 ngày sau khi được tổng đạt quyết định thay cho hòa giải, nếu hai bên đương sự không xin đăng kí phản đối quyết định thì quyết định đó được xác định.
- 조정조서 또는 확정된 조정에 갈음하는 결정은 확정판결과 같은 효력이 있습니다. 따라서 조정이 성립되면 당사자는 더 이상 조정내용에 불복할 수 없습니다.
- Biên bản hòa giải hoặc quyết định thay cho hòa giải đã được xác định có hiệu lực như bản án xác định. Do đó, nếu vụ việc hòa giải thành thì các đương sự không được kháng cáo nội dung đã hòa giải.

바. 화해권고결정

f. Quyết định khuyến khích hòa giải

- 사건을 담당한 재판부는 소송이 계속되는 동안 사건의 공평한 해결을 위하여 직권으로 화해권고결정을 할 수 있습니다.
- Đề giải quyết vụ việc một cách công bằng, trong thời gian tiến hành tố tụng, phòng xử án phụ trách vụ án có thể quyết định khuyến khích hòa giải bằng quyền hạn của mình
- 당사자가 화해권고결정을 송달받고 2 주 이내에 이의를 신청하지 않는 경우에는 위 화해권고결정이 확정되어 재판이 종결됩니다.
- Trong vòng 2 tuần sau khi được tổng đạt bản quyết định khuyến khích hòa giải, nếu các đương sự không xin đăng kí phản đối thì quyết định khuyến khích hòa giải được xác định và việc xét xử kết thúc.
- 화해권고결정이 확정되면 당사자는 이에 불복할 수 없습니다.

Sau khi bản quyết định khuyến khích hòa giải được xác định, đương sự không được kháng cáo.

사. 판결선고

g. Tuyên án

<베트남어>

- 법원은 사건에 관한 심리가 끝나면 판결을 선고합니다.
- Sau khi kết thúc thẩm tra vụ án, tòa án sẽ tuyên bố bản án.

아. 불복절차(상소절차)

h. Thủ tục kháng cáo (thủ tục kháng nghị)

- 당사자들은 제 1 심 판결문을 송달받은 지 2 주일 이내에 항소할 수 있습니다. 항소할 때에는 판결을 선고받은 법원에 항소장을 제출합니다.
- Trong vòng 2 tuần sau khi nhận được bản án của tòa án sơ thẩm, các đương sự có thể kháng cáo lên tòa án phúc thẩm. Khi kháng cáo, đơn kháng cáo cần được nộp cho tòa án đã tuyên bố bản án.
- 항소심에서 판결을 선고받으면, 항소심 판결을 송달받은 지 2 주일 이내에 대법원에 상고할 수 있습니다. 상고할 때에는 항소심 법원에 상고장을 제출합니다.
- Trong vòng 2 tuần sau khi nhận được bản án của tòa án phúc thẩm, các đương sự có thể kháng cáo lên tòa án tối cao. Khi kháng cáo lên tòa án tối cao, đơn kháng cáo cần được nộp cho tòa án phúc thẩm.
- 1 심 판결을 선고받고 항소하지 않은 채 항소기간이 지난 때, 항소하여 항소기각 판결을 선고받고 상고하지 않은 채 상고기간이 지난 때, 항소기각 판결에 상고하여 상고기각 판결을 선고받은 때 등에는 1 심 판결이 확정됩니다.
- Phán quyết của tòa án sơ thẩm sẽ có hiệu lực pháp luật trong các trường hợp sau: khi nhận được phán quyết của tòa án sơ thẩm mà không kháng cáo lên tòa án phúc thẩm trong thời hạn kháng cáo; khi kháng cáo lên tòa án phúc thẩm và bị bác đơn nhưng không kháng cáo lên tòa án tối cao trong thời hạn kháng cáo; khi kháng cáo đối với việc bị bác đơn ở tòa án phúc thẩm lên tòa án tối cao nhưng bị bác đơn kháng cáo.

자. 판결 등 확정 후의 절차

i. Thủ tục cần thực hiện sau khi bản án đã có hiệu lực pháp luật

- 사건이 판결의 선고나 조정 등으로 확정된 경우에도 가족관계등록부상의 신분관계를 정리하기 위해서는, 판결 등이 확정된 날부터 1 개월 이내에 판결(또는 화해권고결정)등본, 송달증명서, 확정증명서를, 조정이 성립된 경우에는 그날부터 1 개월 이내에 조정조서등본을 각 첨부하여 등록기준지 또는 신고인의 주소지에서 신고를 하여야 합니다.
- Sau khi đã được tuyên án hoặc hòa giải đã được xác định, để điều chỉnh lại quan hệ gia đình trên sổ đăng ký quan hệ gia đình, trong vòng 1 tháng sau khi bản án được xác định, phải đem bản sao của bản án (hoặc bản sao của quyết định khuyến khích hòa giải), giấy chứng minh tổng đạt, giấy chứng minh xác định bản án, đến nơi đăng ký hộ khẩu hoặc đến địa phương của người khai báo để khai báo. Trong trường hợp hòa giải thành thì trong vòng 1 tháng sau ngày được hòa giải, đem bản sao của biên bản hòa giải đến để khai báo.
- 판결확정증명서, 송달증명서는 재판을 받은 법원에서 교부받을 수 있습니다.
- Giấy chứng minh xác định bản án, giấy chứng minh tổng đạt được cấp phát tại tòa án đã tuyên bố bản án.

5. 국적취득과 국내체류자격

5. Lấy quốc tịch và tư cách cư trú tại Hàn Quốc

- 국적취득 또는 국내체류자격은 법원이 관할하는 사무가 아닙니다. 이는 법무부의 소관입니다.
- Việc lấy quốc tịch hoặc tư cách cư trú tại Hàn Quốc không phải là công việc do tòa án phụ trách mà là do Bộ Pháp vụ quản lý.
- 국적취득 및 국내체류에 관하여는 법무부 산하 출입국·외국인정책본부 홈페이지에서 정보를 얻을 수 있습니다.

- Quý vị có thể vào trang web của Phòng xuất nhập cảnh và chính sách dành cho người nước ngoài để tham khảo thông tin về việc lấy quốc tịch và cư trú tại Hàn Quốc.

다. 협의이혼

C. Thuận tình ly hôn

▶ 협의이혼이란

▶ Thuận tình ly hôn là gì?

부부가 자유로운 이혼합의에 의하여 혼인관계를 해소시키는 제도로, 먼저 관할 법원의 협의이혼의사확인을 받은 후 **쌍방이 서명 또는 날인**한 이혼신고서에 그 확인서등본을 첨부하여 시(구).읍.면의 장에게 신고함으로써 이혼의 효력이 발생합니다.

여기서 “시”라 함은 “구”가 설치되지 않은 시를 말합니다.

Là chế độ mà vợ chồng chấm dứt quan hệ hôn nhân theo thỏa thuận ly hôn, việc ly hôn sẽ phát sinh hiệu lực sau khi nhận được xác nhận thuận tình ly hôn của tòa án, hai **bên kí tên hoặc đóng dấu** vào tờ khai ly hôn và đính kèm với bản sao của giấy xác nhận ly hôn đến khai báo cho người đứng đầu các thành phố (quận), ấp, xã.

Khái niệm "Thành phố" đề cập ở trên là chỉ các thành phố không bao gồm các "quận".

▶ 협의이혼절차는

▶ Thủ tục thuận tình ly hôn

1) 협의이혼의사확인의 신청

1) Xin xác nhận thuận tình ly hôn

① 신청시 제출하여야 할 서류

① Các giấy tờ tài liệu cần nộp khi xin xác nhận thuận tình ly hôn

㉠ 협의이혼의사확인신청서 1 통

a. Đơn xin xác nhận thuận tình ly hôn 1 bản

- 부부가 함께 작성하며, 신청서 양식은 법원의 신청서 접수창구에 있습니다.

- Hai vợ chồng cùng phải điền vào đơn này, có mẫu đơn sẵn ở cửa tiếp nhận đơn tại tòa án.

- 기일의 고지는 전화 등으로 할 수 있으므로, 신청서에 전화연락처를 정확히 기재하여야 하며, 전화연락처 변경시에는 즉시 법원에 신고하여야 합니다.

- Việc thông báo ngày xác nhận thuận tình ly hôn có thể được thông báo bằng điện thoại, do đó khi làm đơn phải ghi chính xác số điện thoại và phải báo ngay cho tòa án nếu đổi số điện thoại.

㉡ 남편의 가족관계증명서와 혼인관계증명서 각 1 통

b. Giấy chứng minh quan hệ gia đình của chồng và giấy chứng nhận kết hôn, mỗi loại 1 bản.

처의 가족관계증명서와 혼인관계증명서 각 1 통

Giấy chứng minh quan hệ gia đình của vợ và giấy chứng nhận kết hôn, mỗi loại 1 bản.

- 시(구).읍.면.동사무소에서 발급

- Các loại giấy chứng minh này được cấp phát tại ủy ban thành phố (quận, ấp, xã, phường)

㉢ 주민등록등본 1 통

c. Bản sao giấy đăng kí cư trú 1 bản

- 주소지 관할 법원에 이혼의사확인신청을 하는 경우에만 첨부합니다.

<베트남어>

- Chi gửi kèm theo trong trường hợp xin xác nhận ly hôn tại tòa có thẩm quyền tại địa phương

㉔ 미성년인 자녀(임신 중인 자를 포함하되, 이혼에 관한 안내를 받은 날부터 3 개월 또는 법원이 별도로 정한 기간 이내에 성년에 도달하는 자녀는 제외)가 있는 부부는 이혼에 관한 안내를 받은 후 그 자녀의 양육과 친권자결정에 관한 협의서 1 통과 사본 2 통 또는 가정법원의 심판정본 및 확정증명서 각 3 통을 제출하되, 부부가 함께 출석하여 신청하고 이혼에 관한 안내를 받은 경우에는 협의서는 확인기일 1 개월 전까지 제출할 수 있고 심판정본 및 확정증명서는 확인기일까지 제출할 수 있습니다. 자녀의 양육과 친권자결정에 관한 협의가 원활하게 이루어지지 않는 경우에는 신속하게 가정법원에 심판을 청구하여 심판정본 및 확정증명서를 제출하여야 합니다. 미제출 또는 제출지연 시 협의이혼확인이 지연되거나 불확인될 수 있습니다.

d. Vợ chồng có con chưa thành niên (bao gồm người đang có thai, không bao gồm người con sẽ thành niên trong vòng 3 tháng kể từ ngày được hướng dẫn về việc ly hôn hoặc người con sẽ thành niên trong một khoảng thời gian do tòa án quy định riêng) sau khi được hướng dẫn về ly hôn thì nộp 1 bản chính và 2 bản sao của bản thỏa thuận về việc nuôi con và quyết định người có quyền bảo lãnh đối với con chưa thành niên đó, hoặc nộp 3 bản sao của bản phán quyết của tòa án và 3 bản sao của giấy chứng minh xác định, nếu vợ chồng cùng có mặt để đăng ký và được hướng dẫn về việc ly hôn thì có thể nộp bản thỏa thuận trước ngày xác nhận 1 tháng, còn bản chính của bản phán quyết và giấy chứng minh xác định thì nộp vào ngày xác nhận ly hôn. Nếu không thỏa thuận được về vấn đề nuôi con và quyết định người có quyền bảo lãnh đối với con thì yêu cầu tòa án gia đình xét xử nhanh để nộp bản phán quyết và giấy chứng minh xác định. Nếu không nộp hoặc nộp trễ những giấy tờ tài liệu trên thì việc xác nhận thuận tình ly hôn sẽ bị chậm trễ hoặc không được xác nhận.

- 특히 이혼신고 다음날부터 미성년인 자녀가 성년에 이르기 전일까지의 기간에 해당하는 양육비에 관하여 협의서를 작성한 경우 양육비부담조서가 작성되어 별도의 재판없이 강제집행을 할 수 있으므로 양육비부담에 관하여 신중한 협의를 하여야 합니다.

- Đặc biệt, sau khi đã có bản thỏa thuận về tiền nuôi con trong khoảng thời gian kể từ ngày khai báo ly hôn đến ngày con thành niên thì sẽ phải nộp biên bản đóng góp tiền nuôi con và cưỡng chế thi hành mà không có xét xử riêng, do đó phải thận trọng trong việc thỏa thuận tiền nuôi con.

㉕ 이혼신고서

e. Tờ khai ly hôn

- 이혼신고서는 법원에 제출하는 서류가 아니고 시(구). 읍. 면사무소에 이혼신고할 때 제출하는 서류입니다. 그러나, 법원에 신청할 때 미리 이혼신고서 뒷면에 기재된 작성방법에 따라 부부가 함께 작성하여 서명 또는 날인한 후 각자 1 통을 보관하고 있다가 이혼신고할 때 제출하면 편리합니다.

- Tờ khai ly hôn không phải là văn bản dùng để nộp cho tòa án mà là tài liệu dùng để nộp cho ủy ban thành phố (quận), ấp, xã. Tuy nhiên, khi đăng ký với tòa án, hai vợ chồng cùng điền trước tờ khai theo cách ghi ở đằng sau tờ khai ly hôn và đóng dấu, sau đó mỗi người giữ một bản để nộp khi khai báo ly hôn thì thủ tục sẽ đơn giản thuận tiện hơn.

- 신고서양식은 법원의 신청서 접수창구 및 시(구). 읍. 면사무소에 있습니다.

- Mẫu của tờ khai có sẵn tại cửa tiếp nhận đơn của tòa án và tại ủy ban thành phố (quận), ấp, xã.

㉖ 부부 중 일방이 외국에 있거나 교도소(구치소)에 수감중인 경우

f. Khi một bên trong số vợ hoặc chồng đang ở nước ngoài hoặc đang bị giam giữ trong tù (trại giam)

<베트남어>

- 재외국민등록부등본 1 통(재외공관 및 외교통상부 발급) 또는 수용증명서 (교도소 및 구치소 발급) 1 통을 첨부합니다.
- Gửi kèm theo 1 bản sao đăng kí công dân tại nước ngoài (do cơ quan ngoại giao ở nước ngoài hoặc Bộ ngoại giao cấp) hoặc 1 bản giấy chứng minh đang bị giam giữ (do nhà tù hoặc trại giam cấp).

② 신청서를 제출할 법원

② Tòa án tiếp nhận đơn

- 이혼당사자의 등록기준지 또는 주소지를 관할하는 법원에 부부가 함께 출석하여 신청서를 제출하여야 합니다.
- Các đương sự ly hôn phải cùng có mặt tại tòa án địa phương nơi đăng kí hộ khẩu hoặc nơi đang cư trú để nộp đơn
- 부부 중 일방이 외국에 있거나 교도소(구치소)에 수감중인 경우에만 다른 일방이 혼자 출석하여 신청서를 제출하고 안내를 받으며, 첨부서류는 신청서 제출 당시에 전부 첨부하여야 합니다.
- Chỉ trong trường hợp một bên trong số vợ hoặc chồng đang ở nước ngoài hoặc đang bị giam giữ trong tù (trại giam) thì bên còn lại mới được đơn phương có mặt tại tòa để nộp đơn và được nghe hướng dẫn về vấn đề ly hôn và phải nộp kèm tất cả các giấy tờ khi đăng kí.

③ 이혼에 관한 안내

③ Hướng dẫn về việc ly hôn

- 법원으로부터 이혼에 관한 안내를 반드시 받아야 하고, 상담위원의 상담을 받을 것을 권고 받을 수 있습니다. 특히 미성년인 자녀의 양육과 친권자결정에 관하여 상담위원의 상담을 받은 후 협의서를 작성할 것을 권고합니다.
- Các đương sự bắt buộc phải nghe tòa án hướng dẫn về ly hôn và có thể sẽ được thuyết phục để nghe tư vấn của ủy ban tư vấn. Đặc biệt là nên nghe tư vấn của ủy ban tư vấn về việc nuôi con và quyết định quyền bảo lãnh đối với con chưa thành niên sau đó mới viết bản thỏa thuận.
- 신청서 접수한 날부터 3 개월이 경과하도록 이혼에 관한 안내를 받지 아니하면 협의이혼의사확인신청은 취하한 것으로 봅니다.
- Nếu không nghe hướng dẫn về ly hôn sau 3 tháng kể từ ngày nộp đơn thì sẽ bị coi là đã rút đơn xin xác nhận thuận tình ly hôn.

④ 이혼숙려기간의 단축 또는 면제

④ Rút ngắn hoặc miễn thời gian suy nghĩ về ly hôn.

- 안내를 받은 날부터 미성년인 자녀(임신 중인 자를 포함)가 있는 경우에는 3 개월, 성년 도달 전 1 개월 후 3 개월 이내 사이의 미성년인 자녀가 있는 경우에는 성년이 된 날, 성년 도달 전 1 개월 이내의 미성년인 자녀가 있는 경우 및 그 밖의 경우에는 1 개월이 경과한 후에 이혼의사의 확인을 받을 수 있으나, 가정폭력 등 급박한 사정이 있어 위 기간의 단축 또는 면제가 필요한 사유가 있는 경우 이를 소명하여 사유서를 제출할 수 있습니다. 이 경우 특히 상담위원의 상담을 통하여 사유서를 제출할 수 있습니다.
- Trong trường hợp là gia đình có con chưa thành niên (bao gồm cả trẻ đang được mang thai) thì trong vòng 3 tháng có thể nhận được giấy xác nhận ly hôn, trường hợp có con chưa thành niên nhưng trước ngày thành niên 1 tháng và sau ngày thành niên 3 tháng và trong các trường hợp khác thì có thể nhận được giấy xác nhận ly hôn sau 1 tháng, tuy nhiên nếu có các lý do cần thiết để rút ngắn hoặc miễn thời gian trên do các lý do cấp

<베트남어>

bách như bạo lực gia đình...thì có thể chứng minh những lý do trên và nộp đơn trình bày lý do. Trong các trường hợp này thì đặc biệt nên nghe tư vấn của ủy ban tư vấn để nộp đơn trình bày lý do.

- 사유서 제출 후 7 일 이내에 확인기일의 재지정 연락이 없으면 최초에 지정한 확인기일이 유지되며, 이에 대하여는 이의를 할 수 없습니다.
- Trong vòng 7 ngày sau khi nộp đơn trình bày lý do mà không được liên lạc để báo về việc chỉnh lại ngày xác nhận ly hôn thì sẽ duy trì ngày xác nhận ly hôn được ấn định ban đầu, đương sự không có quyền kháng cáo về việc này.

⑤ 신청서의 취하

⑤ Rút đơn

- 신청서 접수 후에도 이혼의사확인을 받기 전까지 부부 일방 또는 쌍방은 법원에 신청을 취하할 수 있습니다.
- Sau khi nộp đơn cho tòa án, trước khi nhận được xác nhận ly hôn thì một bên vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng có thể rút đơn.

⑥ 협의이혼의사의 확인

⑥ Xác nhận thuận tình ly hôn

- 반드시 부부가 함께 본인의 신분증(주민등록증, 운전면허증, 공무원증 및 여권 중 하나)과 도장을 가지고 통지받은 확인기일에 법원에 출석하여야 합니다.
- Cả hai vợ chồng phải cùng đem theo giấy tờ tùy thân (một trong các loại giấy tờ sau: giấy chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe, thẻ công chức và hộ chiếu) và con dấu đến tòa trong ngày xác nhận ly hôn đã được thông báo.
- 확인기일을 2 회에 걸쳐 불출석한 경우 확인신청을 취하한 것으로 보므로 협의이혼의사확인신청을 다시 하여야 합니다.
- 2 lần vắng mặt tại tòa trong ngày xác nhận ly hôn thì được coi là đã rút đơn xin xác nhận ly hôn, do đó phải xin đăng kí lại xác nhận thuận tình ly hôn.
- 부부의 이혼의사와 미성년인 자녀가 있는 경우 그 자녀의 양육과 친권자결정에 관한 협의서 또는 가정법원의 심판정본 및 확정증명서가 확인되면 법원에서 부부에게 확인서등본 1 통 및 미성년인 자녀가 있는 경우 협의서등본 및 양육비부담조서정본 또는 가정법원의 심판정본 및 확정증명서 1 통씩을 교부합니다.
- Trong trường hợp vợ chồng có ý định ly hôn và có con chưa thành niên thì nếu bản thỏa thuận về quyền nuôi dưỡng và quyền bảo lãnh con chưa thành niên đó hoặc bản phán quyết của tòa án gia đình và giấy chứng minh xác định đã được xác định, tòa án sẽ cấp 1 bản sao của giấy xác nhận cho vợ và chồng và trong trường hợp có con chưa thành niên thì cấp bản sao của bản thỏa thuận và bản chính của biên bản đóng góp tiền nuôi con hoặc bản chính của phán quyết của tòa án gia đình và giấy chứng minh xác định cho vợ chồng, mỗi loại 1 bản.
- 확인기일까지 협의를 할 수 없어 가정법원에 심판을 청구한 경우에는 확인기일에 출석하여 그 사유를 소명하여야 합니다.
- Nếu cho đến ngày xác nhận ly hôn mà hai bên không thỏa thuận được với nhau và yêu cầu được tòa án gia đình xét xử thì phải có mặt tại tòa trong ngày xác định để nói rõ lý do.
- 자녀의 복리를 위해서 법원은 자녀의 양육과 친권자결정에 관한 협의에 대하여 보정을 명할 수 있고, 보정에 불응하면 불확인 처리됩니다.
- Để đảm bảo quyền lợi của con, tòa án có thể ra lệnh sửa đổi thỏa thuận về việc nuôi con và quyết định quyền bảo lãnh đối với con, nếu không sửa đổi thì sẽ không được xác nhận ly hôn.

<베트남어>

- 불확인 처리를 받은 경우에는 가정법원에 별도로 재판상 이혼 또는 재판상 친권자지정 등을 청구할 수 있습니다.
- Trong trường hợp không được xác nhận ly hôn, có thể yêu cầu tòa án xét xử ly hôn riêng hoặc xét xử để quyết định quyền bảo lãnh đối với con.

2) 협의이혼의 신고

2) Khai báo về việc thuận tình ly hôn

- 이혼의사확인서등본은 교부받은 날부터 3 개월이 지나면 그 효력이 상실되므로, 신고의사가 있으면 위 기간 내에 당사자 일방 또는 쌍방이 시(구). 읍. 면사무소에 확인서등본이 첨부된 이혼신고서를 제출하여야 합니다.
- Bản sao của giấy xác nhận ly hôn sẽ hết hiệu lực sau 3 tháng kể từ ngày được cấp, do đó nếu muốn khai báo thì một bên hoặc cả hai bên đương sự phải nộp tờ khai ly hôn có đính kèm bản sao của giấy xác nhận ly hôn cho ủy ban thành phố (quận), ấp, xã trong thời hạn 3 tháng trên.
- 이혼신고가 없으면 이혼된 것이 아니며, 위 기간을 지난 경우에는 다시 법원의 이혼의사확인을 받지 않으면 이혼신고를 할 수 없습니다.
- Nếu không khai báo ly hôn thì chưa được coi là đã ly hôn, nếu không xin tòa án xác nhận ly hôn lại thì không thể tiến hành khai báo ly hôn.
- 미성년인 자녀가 있는 경우 이혼신고 시에 협의서등본 또는 심판정본 및 그 확정증명서를 첨부하여 친권자지정 신고를 하여야 하며, 임신 중인 자녀는 이혼신고 시가 아니라 그 자녀의 출생신고 시에 협의서등본 또는 심판정본 및 그 확정증명서를 첨부하여 친권자지정 신고를 하여야 합니다.
- Nếu có con chưa thành niên thì khi khai báo ly hôn phải nộp kèm bản sao của bản thỏa thuận ly hôn hoặc bản sao phán quyết của tòa án và giấy chứng minh xác định để khai báo về việc chỉ định người bảo lãnh đối với con, nếu là con mới đang được mang thai trong bụng mẹ thì nộp kèm bản sao của bản thỏa thuận ly hôn hoặc bản sao phán quyết của tòa án và giấy chứng minh xác định để khai báo về việc chỉ định người bảo lãnh đối với con khi đưa trẻ ra đời chứ không phải khai báo khi khai báo ly hôn.
- 확인서등본을 분실한 경우: 확인서등본을 교부받은 날부터 3 개월 이내라면 이혼의사확인신청을 한 법원에서 확인서등본을 다시 교부받을 수 있습니다.
- Trong trường hợp bản sao giấy xác nhận ly hôn bị thất lạc: nếu bị mất trong vòng 3 tháng sau khi nhận được bản sao giấy xác nhận ly hôn thì có thể đến tòa án đã đăng kí xin xác nhận ly hôn để được cấp lại
- 법원은 협의서원본을 2 년간 보존한 후 폐기하므로, 법원으로부터 교부받은 협의서등본을 이혼신고 전에 사본하여 보관하시기 바랍니다.
- Sau 2 năm lưu giữ, tòa án sẽ hủy bản chính của bản thỏa thuận ly hôn, do đó trước khi khai báo ly hôn, phải sao lại bản sao của bản thỏa thuận ly hôn được tòa án cấp và giữ gìn cẩn thận.

3) 협의이혼의 철회

3) Rút đơn thuận tình ly hôn

- 이혼의사확인을 받고 난 후라도 이혼할 의사가 없는 경우에는 시(구). 읍. 면의 장에게 확인서등본을 첨부하여 이혼의사철회서를 제출하면 됩니다.
- Kể cả sau khi đã nhận được xác nhận ly hôn của tòa án, nếu không muốn ly hôn thì có thể nộp đơn xin rút đơn ly hôn và bản sao của giấy xác nhận ly hôn cho thị trưởng (quận trưởng), trưởng xã, trưởng phường.
- 이혼신고서가 이혼의사철회서보다 먼저 접수되면 철회서를 제출하였더라도 이혼의 효력이 발생합니다.

<베트남어>

- Nếu đơn khai báo ly hôn được tiếp nhận trước đơn xin hủy ly hôn thì cho dù đã nộp đơn xin hủy ly hôn, việc ly hôn vẫn sẽ phát sinh hiệu lực.

3. 협의이혼의 효과는

3. Hiệu quả của thuận tình ly hôn

- 가정법원의 이혼의사확인을 받아 신고함으로써 혼인관계는 해소됩니다.
- Quan hệ hôn nhân chấm dứt khi nhận được xác nhận ly hôn của tòa án gia đình và khai báo ly hôn.
- 이혼 후에도 자녀에 대한 부모의 권리와 의무는 협의이혼과 관계없이 그대로 유지되거나 미성년인 자녀(임신 중인 자 포함)가 있는 경우에는 그 자녀의 양육과 친권자결정에 관한 협의서 또는 가정법원의 심판에 따릅니다.
- Sau khi ly hôn, quyền lợi và nghĩa vụ của bố mẹ đối với con vẫn được duy trì bất kể đó là thuận tình ly hôn hay không, tuy nhiên, trong trường hợp có con chưa thành niên (bao gồm cả con mới đang được mang thai trong bụng mẹ) thì quyền lợi và nghĩa vụ của bố mẹ đối với con sẽ căn cứ theo thỏa thuận về việc nuôi con và quyết định người có quyền bảo lãnh đối với người con đó hoặc theo quyết định của tòa án gia đình.
- 특히, 이혼신고 다음날부터 미성년인 자녀가 성년에 이르기 전날까지의 기간에 해당하는 양육비에 관하여 양육비부담조서가 작성되며, 이혼 후 양육비부담조서에 따른 양육비를 지급하지 않으면 양육비부담조서정본에 가정법원이 부여한 집행문을 첨부하여 강제집행을 할 수 있습니다.
- Đặc biệt, biên bản đóng góp chi phí nuôi con về chi phí nuôi con chưa thành niên trong khoảng thời gian kể từ sau ngày khai báo ly hôn đến ngày thành niên được lập và nếu sau khi ly hôn không nộp tiền nuôi con theo biên bản đóng góp chi phí nuôi con thì có thể gửi kèm giấy yêu cầu thi hành do tòa án gia đình cấp để yêu cầu cưỡng chế thi hành
- 이혼하는 남편과 다른 등록기준지를 사용하기를 원하는 처는 별도의 등록기준지 변경신고를 함께 하여야 합니다.
- Nếu người vợ muốn sử dụng nơi đăng ký hộ khẩu khác với nơi đăng ký hộ khẩu của người chồng đã ly hôn thì phải đồng thời khai báo thay đổi nơi đăng ký hộ khẩu riêng.